



Tô Xuân Phúc (Forest Trends)  
Nguyễn Thanh Tâm (TAVINA)  
Phan Văn Tân (TAVINA)



# NÔNG HỘ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TẠI VIỆT NAM

và khả năng đáp ứng với  
Quy định chống mất rừng  
của Liên Minh Châu Âu



tháng 7/2025



NICFI

Norway's International Climate and Forest Initiative



UKaid  
from the British people

## Tóm tắt

Với lượng cung chiếm trên 95% trong tổng lượng cung cà phê của cả ngành, nông hộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong chuỗi cung ngành hàng cà phê của Việt Nam<sup>1</sup>. Hiện có trên 600 nghìn nông hộ đang tham gia sản xuất cà phê với trên 90% diện tích cà phê trong tổng diện tích trên 700 nghìn ha của ngành là từ hộ. Hầu hết các diện tích này tập trung tại khu vực Tây Nguyên nơi sản xuất cà phê truyền thống; một phần nhỏ diện tích mới được phát triển tại Tây Bắc trong thập kỷ gần đây. Nhìn chung đến nay diện tích canh tác tương đối ổn định.

Khoảng 90% cà phê của Việt Nam là để xuất khẩu. EU là thị trường quan trọng nhất của ngành cà phê Việt Nam, với 40% cà phê của Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường này. Năm 2023 Liên minh Châu Âu ban hành Quy định chống mất rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR) trong đó yêu cầu 7 mặt hàng nông lâm sản, bao gồm cà phê, xuất khẩu vào thị trường này phải đảm bảo hợp pháp, không gây mất rừng và đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc.<sup>2</sup> Các sản phẩm không đáp ứng được với các yêu cầu này sẽ bị từ chối nhập khẩu. Đáp ứng với các yêu cầu của EUDR có vai trò sống còn đối với ngành cà phê Việt Nam. EUDR chính thức có hiệu lực vào cuối năm 2025.

Báo cáo này tập trung vào nông hộ sản xuất cà phê, là tác nhân đầu tiên của chuỗi cung. Mặc dù nông hộ có vai trò quan trọng trong chuỗi, thông tin về nông hộ về các khía cạnh như tính pháp lý của các diện tích đất hộ canh tác cà phê, các hoạt động sử dụng đất, các hoạt động hộ thu hái và bán sản phẩm... đến nay còn tương đối mờ nhạt. Tập trung vào các khía cạnh này của hộ, báo cáo này nhằm cung cấp thông tin để giải đáp 2 câu hỏi chính. **Thứ nhất, thực trạng sản xuất cà phê ở cấp nông hộ hiện nay thế nào? Thứ hai, với thực trạng như hiện nay khả năng hộ đáp ứng với các yêu cầu của EUDR ra sao?** Báo cáo dựa trên thông tin khảo sát từ 95 hộ trực tiếp tham gia sản xuất cà phê tại 5 tỉnh Tây Nguyên và Sơn La.<sup>3</sup> Ngoài ra, báo cáo sử dụng thông tin thu thập từ phỏng vấn sâu với các bên tham gia chuỗi, bao gồm hộ trồng cà phê, đại lý thu mua, công ty... và thông tin thu thập từ chuyên gia. Thông tin thu thập từ khảo sát cho thấy một số khía cạnh chính như sau:

- Nguồn thu từ cà phê có vai trò quan trọng nhất, chiếm 78,8% trong tổng tất cả nguồn thu của hộ, tương đương 590 triệu đồng/hộ/năm.
- Nhìn chung, đất trồng cà phê của các hộ tương đối nhỏ và phân tán. Bình quân mỗi hộ có 1,3 ha đất trồng cà phê. Khoảng 34% số hộ khảo sát có diện tích dưới 1 ha/hộ, 61% số hộ có diện tích dưới 2 ha/hộ. Bình quân mỗi hộ có 1,9 lô đất hiện đang canh tác cà phê. Trong số này, gần 50% số hộ chỉ có 1 lô đất, 40% số hộ có 2-3 lô đất và 9% số hộ có 4-5 lô đất canh tác.
- 96% các lô đất hộ đang trồng cà phê được các hộ canh tác trước năm 2020. 26% số lô đất hộ đang trồng cà phê được canh tác trước năm 2000.
- Khoảng cách từ lô đất sản xuất tới bìa rừng là một trong những tiêu chí đánh giá rủi ro trong sản xuất cà phê và mất rừng. Khoảng 10% số lô đất hộ đang trồng cà phê có khoảng cách tới rừng dưới 300 m và được coi là rủi ro cao về mất rừng. 86% lô đất khảo sát có mức rủi ro thấp (khoảng cách từ lô đất tới rừng trên 500 m) và 4% có rủi ro trung bình (khoảng cách từ 300 tới 500 m). Tuy nhiên hầu hết các lô đất được coi là rủi ro cao đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là cơ

<sup>1</sup> 5% còn lại chủ yếu là từ các công ty cà phê Nhà nước thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam; một số ít là từ các công ty cà phê tư nhân.

<sup>2</sup> Các mặt hàng còn lại bao gồm đậu nành, thịt bò, dầu cọ, gỗ, ca cao, và cao su.

<sup>3</sup> Do khảo sát được thực hiện vào đầu 2025 khi các tỉnh chưa sát nhập, Báo cáo này sử dụng tên gọi cũ của các tỉnh thực hiện khảo sát.

sở đảm bảo hộ là chủ thể canh tác hợp pháp trên lô đất. Điều này làm giảm tính rủi ro về mất rừng trong sử dụng đất.

- 38,8% số lô đất hiện đang trồng cà phê của hộ đang được sử dụng để canh tác cà phê bền vững. Nhìn chung, các hoạt động thu hái và bán sản phẩm đầu ra của hộ hiện nay gây khó khăn cho thực hiện các hoạt động truy xuất. Nhiều hộ không có các hoạt động phân tách sản phẩm từ các lô đất khác nhau và từ các lần bán sản phẩm đầu ra khác nhau. Khoảng 53,8% số hộ không thực hiện việc ghi chép trong khâu thu hái sản phẩm. Các hộ còn lại (46,2%) có thực hiện ghi chép, tuy nhiên ghi chép chung cho tất cả các lô đất mà không tách riêng các lô.
- Có sự khác biệt lớn trong canh tác cà phê giữa các hộ người Kinh và các hộ đồng bào. Bình quân mỗi hộ người Kinh có gần 2,3 ha đất trồng cà phê, trong khi mỗi hộ đồng bào chỉ có 1,9 ha. Số lô đất trồng cà phê của mỗi hộ đồng bào (2,7 lô) lớn hơn gần gấp 2 lần số lô đất của các hộ người Kinh (1,5 lô). Tính pháp lý về đất canh tác của các hộ người Kinh cũng chắc chắn hơn so với các hộ đồng bào: 82% các lô đất canh tác của các hộ Kinh đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với con số 55% của các hộ đồng bào. Rủi ro về mất rừng trong sản xuất cà phê của các hộ đồng bào cũng lớn hơn các hộ người Kinh: Khoảng cách từ lô đất canh tác tới bìa rừng của các hộ đồng bào bình quân là 4,6 km trong khi khoảng cách của các hộ người Kinh là 9,9 km.
- Có sự khác biệt về nông hộ sản xuất cà phê giữa các địa bàn tham gia khảo sát. Sơn La là địa phương có đất đai sản xuất cà phê manh mún nhất trong khi Đắk Lắk là nơi đất đai tập trung nhất và mức độ ổn định trong sản xuất cà phê cao nhất. Lâm Đồng và Đắk Nông là các tỉnh có điều kiện đất đai trong canh tác cà phê tương đối tương đồng nhau. Trong các địa phương tham gia khảo sát, rủi ro về mất rừng trong sản xuất cà phê cao nhất ở Sơn La và Kon Tum, thấp nhất tại Đắk Lắk.

Thực trạng canh tác cà phê của các hộ như thể hiện trong khảo sát cho thấy mức độ khó khăn của hộ trong việc đáp ứng với các yêu cầu của EUDR. Các khó khăn phổ biến nhất bao gồm các bằng chứng pháp lý của hộ trong việc sử dụng đất và việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Mức độ khó khăn này không đồng đều giữa các hộ mà khác nhau giữa các hộ người Kinh và hộ đồng bào và giữa các địa phương khác nhau. Các hoạt động hỗ trợ hộ sản xuất cà phê đáp ứng với EUDR cần tập trung ưu tiên giải quyết các khó khăn nêu trên, trong đó cần quan tâm tới các nét khác biệt trong hoạt động sản xuất giữa nhóm hộ theo thành phần dân tộc và tính đặc thù giữa các địa phương.

# Mục lục

<b>Tóm tắt</b> .....	1
<b>1. Giới thiệu</b> .....	4
<b>2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu</b> .....	7
<b>3. Một số thông tin về hộ tham gia khảo sát.</b> ....	9
3.1. Tuổi của đại diện hộ tham gia khảo sát.....	9
3.2. Giới tính của người trả lời phỏng vấn.....	9
3.3. Thành phần dân tộc của hộ.....	10
3.4. Lao động trong nông nghiệp của hộ.....	10
3.5. Hộ tham gia hợp tác xã.....	11
3.6. Liên kết với công ty trong sản xuất cà phê.....	11
3.7. Diện tích đất canh tác của hộ.....	12
3.8. Nguồn thu từ cà phê.....	12
<b>4. Hoạt động sản xuất cà phê của hộ</b> .....	13
4.1. Đất sản xuất cà phê của hộ.....	13
4.2. Hộ bán sản phẩm đầu ra.....	17
4.3. Tiếp cận với thông tin về EUDR.....	19
<b>5. Sự khác nhau trong sản xuất cà phê giữa hộ người Kinh và hộ đồng bào</b> .....	20
5.1. Trình độ học vấn.....	20
5.2. Tham gia hợp tác xã.....	21
5.3. Diện tích trồng cà phê.....	21
5.4. Số lô đất trồng cà phê.....	21
5.5. Tính pháp lý của đất trồng cà phê.....	22
5.6. Khoảng cách từ lô đất canh tác tới rừng.....	23
<b>6. Khác biệt về nông hộ sản xuất cà phê giữa các địa phương khảo sát</b> .....	23
<b>7. Khả năng đáp ứng các yêu cầu EUDR của nông hộ</b> .....	26
7.1. Tiếp cận thông tin của hộ về các yêu cầu của EUDR.....	27
7.2. Hộ tuân thủ pháp luật của Việt Nam.....	27
7.3. Hộ đáp ứng với yêu cầu về chống mất rừng.....	28
7.4. Hộ đáp ứng với các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc.....	28
7.5. Khả năng đáp ứng EUDR trong nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào.....	29
7.6. Khả năng đáp ứng EUDR trong các hộ tại các địa phương khác nhau.....	30
<b>8. Kết luận</b> .....	30
<b>Phụ lục 1.</b> ....	32
<b>Phụ lục 2.</b> .....	34

## Lời cảm ơn

---

Báo cáo được dựa trên kết quả khảo sát các nông hộ trực tiếp tham gia sản xuất cà phê tại các tỉnh (củ) bao gồm Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng và Sơn La. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn sự chia sẻ thông tin của các hộ. Bản thảo của báo cáo nhận được sự góp ý chi tiết từ chuyên gia Bùi Đức Hào (IDH) và Dương Văn Thành (Công ty Vĩnh Hiệp). Chương trình Lâm nghiệp, Quản trị rừng, Thị trường và Khí hậu (FGMC) của Bộ Ngoại giao, Thịnh vượng chung và Phát triển của Chính phủ Anh và Cơ quan hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy đã hỗ trợ về tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để thực hiện khảo sát.

Các nhận định trong báo cáo là của cá nhân nhóm tác giả mà không phản ánh quan điểm của nhà tài trợ hay các đơn vị mà các tác giả đang công tác. Nhóm tác giả không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng các thông tin trong báo cáo này cho bất cứ mục đích nào của bên thứ ba. Mọi câu hỏi và ý kiến bình luận xin vui lòng gửi tới email [kanh@forest-trends.org](mailto:kanh@forest-trends.org) để được hỗ trợ. Trân trọng cảm ơn quý độc giả đã đọc báo cáo này.

# 1. Giới thiệu

Nông hộ có vai trò quan trọng nhất trong khâu sản xuất cà phê hiện nay của Việt Nam: Trên 95% trong tổng lượng cung cà phê nguyên liệu đầu vào của ngành cà phê Việt Nam có nguồn gốc từ nông hộ (10% còn lại là các công ty cà phê của nhà nước và một số công ty tư nhân). Hiện có khoảng 600 nghìn hộ tham gia khâu sản xuất với diện tích canh tác của hộ chiếm 95% trong 720 nghìn ha là tổng diện tích cà phê của ngành (Chiến và cộng sự, 2025)<sup>4</sup>. Khoảng 90% cà phê của Việt Nam được xuất khẩu, với kim ngạch 5-6 tỷ USD mỗi năm trong 3 năm gần đây; 10% còn lại được tiêu thụ nội địa. Hầu hết diện tích cà phê hiện nay tập trung ở 5 tỉnh Tây Nguyên, là địa bàn canh tác cà phê truyền thống. Một số diện tích mới được hình thành trong 10-15 năm trở lại đây ở một số địa phương tại vùng Tây Bắc như Sơn La, Điện Biên. Biến động về giá cà phê xuất khẩu và cạnh tranh về đất sản xuất giữa cà phê và một số loại cây trồng khác đặc biệt là sầu riêng có tác động tới các diện tích cà phê. Tuy nhiên cho đến nay các tác động này không lớn. Nhìn chung diện tích canh tác cà phê tương đối ổn định.

Nhà nước ưu tiên cấp đất sản xuất để nông hộ sử dụng ổn định lâu dài. Hiện nông hộ là nhóm gần như độc chiếm toàn bộ khâu sản xuất. Chỉ có 5% diện tích cà phê hiện nay thuộc các công ty cà phê Nhà nước, và một diện tích rất nhỏ thuộc các công ty tư nhân. Nhà nước bắt đầu cấp đất cho hộ từ những năm 1980, với các diện tích đất sản xuất trước đó được sử dụng bởi các nông – lâm trường được giao cho các hộ gia đình (Ngân hàng Thế giới, 2004<sup>5</sup>; Hardy 2005<sup>6</sup>). Giao đất lâu dài và ổn định cho hộ đã tạo động lực để hộ thực hiện đầu tư dài hạn vào đất đai từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Giai đoạn 1980 – 2000 sản lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam tăng bình quân 29%/năm (Ngân hàng Thế giới 2004).<sup>7</sup> Giao đất cho hộ là một trong những yếu tố quan trọng nhất dẫn đến thành quả này.

Việt Nam hội nhập thị trường đánh dấu bằng việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ năm 1995 và sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996. Hội nhập là động lực quan trọng để mở rộng thị trường xuất khẩu cà phê và các mặt hàng khác. Mở rộng xuất khẩu đem lại lợi ích cho các bên tham gia chuỗi cung, bao gồm hàng vạn nông hộ trồng cà phê. Lợi ích kinh tế từ cà phê đã tạo ra “lực hút” cho các dòng người nhập cư từ các địa phương khác tới Tây Nguyên để tham gia vào khâu sản xuất. Thị trường đất đai hình thành và phát triển sôi động, bao gồm cả thị trường chính thức và phi chính thức (Ngân hàng Thế giới 2004)<sup>8</sup>. Nhiều thửa đất trồng cà phê của các hộ đồng bào dân tộc tại chỗ đã được chuyển nhượng cho các hộ người Kinh di cư (Hardy 2005<sup>9</sup>, Dountriaux và cộng sự, 2009<sup>10</sup>, Tan, 2000<sup>11</sup>). Nhu cầu tiêu thụ cà phê tại thị trường thế giới liên tục tăng, thúc đẩy việc mở rộng diện tích canh tác rất nhanh đặc biệt trong thập kỷ những 2000 và nửa đầu thập kỷ 2010. Tuy nhiên, mở rộng sản xuất mang lại hệ lụy về mặt môi trường: Nhiều diện tích rừng tự nhiên đã bị chuyển đổi sang trồng cà phê, đặc biệt ở nửa cuối thập kỷ 1990 đầu thập kỷ 2000 (Meyfroidt và cộng sự, 2013<sup>12</sup>, Kissinger 2020<sup>13</sup>). Từ nửa sau của thập kỷ 2010 đến nay các động lực này hầu như đã kết thúc.

<sup>4</sup> 20250410-Bao-cao-thuc-trang-va-chinh-sach-ho-tro-nganh-ca-phe-Viet-Nam-FINAL.pdf

<sup>5</sup> Báo cáo WB 2004. Ngân hàng thế giới 2004 - Báo cáo ngành hàng cà phê VN.pdf

<sup>6</sup> Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam - Andrew David Hardy - Google Books

<sup>7</sup> World Bank Document

<sup>8</sup> World Bank Document

<sup>9</sup> Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam - Andrew David Hardy - Google Books

<sup>10</sup> Competing for Coffee Space: Development-Induced Displacement in the Central Highlands of Vietnam\* - Doutriaux - 2008 - Rural Sociology - Wiley Online Library

<sup>11</sup> Coffee frontiers in the Central Highlands of Vietnam: networks of connectivity - Tan - 2000 - Asia Pacific Viewpoint - Wiley Online Library

<sup>12</sup> Trajectories of deforestation, coffee expansion and displacement of shifting cultivation in the Central Highlands of Vietnam - ScienceDirect

<sup>13</sup> Policy Responses to Direct and Underlying Drivers of Deforestation: Examining Rubber and Coffee in the Central Highlands of Vietnam

Nông hộ đóng vai trò quan trọng nhất trong khâu sản xuất. Nguồn cà phê từ nông hộ là cơ sở để hình thành toàn bộ các hoạt động trong chuỗi cung phía sau hộ. Tuy nhiên cho đến nay thông tin về nông hộ sản xuất rất hạn chế. Cụ thể, thông tin về thực trạng sử dụng đất của hộ, về tiếp cận của hộ với giống và vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất, với các chương trình tập huấn ít tồn tại. Thông tin về đầu ra sản phẩm của hộ, cách hộ bán sản phẩm, yếu tố ảnh hưởng tới quyết định của hộ, vai trò của nguồn thu từ cà phê đối với sinh kế của hộ... còn rất thiếu. Chính phủ đã có một số cơ chế chính sách ưu tiên hỗ trợ hộ phát triển sản xuất, tập trung vào các khâu như tập huấn nâng cao kiến thức về kỹ thuật trồng trọt, phòng trừ sâu bệnh. Chính phủ đầu tư cải tạo các hồ đập chứa nước tập trung, hỗ trợ làm ao hồ nhỏ ở các trang trại cà phê nhằm tạo nguồn nước tưới cho cà phê của hộ. Ngoài ra, Chính phủ cũng hỗ trợ hộ để thực hiện tái canh cà phê đối với các diện tích đã già cỗi. Các chính sách cũng đi theo hướng tạo điều kiện cho các hộ tiếp cận tốt hơn với nguồn vốn vay phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, thực thi chính sách còn một số hạn chế (Chiến và cộng sự, 2025<sup>14</sup>).

Với 90% sản phẩm đầu ra phục vụ xuất khẩu, ngành cà phê đã và đang hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế. Hội nhập đòi hỏi các bên tham gia trong chuỗi cung tuân thủ nghiêm ngặt với các quy định của thị trường. Trong bối cảnh thế giới đang nỗ lực thực hiện các hoạt động nhằm giảm tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong đó có nguyên nhân do mất rừng, các quy định của thị trường càng ngày càng siết chặt theo hướng giảm rủi ro về mất rừng trong chuỗi cung ứng hàng hóa. Gần đây nhất là Quy định chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (EU Deforestation Regulation, EUDR) yêu cầu các sản phẩm nông lâm sản, bao gồm cà phê, nhập khẩu vào EU, cần đảm bảo (a) đáp ứng được tất cả yêu cầu pháp lý của quốc gia sản xuất đối với các hoạt động trong chuỗi cung, từ khâu sản xuất tới khâu xuất khẩu, (b) quá trình sản xuất các sản phẩm này phải không gây mất rừng và suy thoái rừng (sau đây được gọi là mất rừng), với thời điểm mất rừng tính từ ngày 31/12/2020 trở về sau, và (c) sản phẩm nhập khẩu vào EU phải được truy xuất tới tận lô đất sản xuất. EUDR sẽ bắt đầu có hiệu lực từ cuối năm 2025.

Khoảng 40% lượng cà phê của Việt Nam được xuất khẩu sang EU. Đáp ứng các yêu cầu nêu trên của EUDR có vai trò sống còn đối với ngành cà phê. Để đáp ứng EUDR, nông hộ cần cung cấp thông tin bằng chứng về việc đáp ứng các yêu cầu sau:

- (a) **Sản xuất hợp pháp.** Yêu cầu này bao gồm các khía cạnh như sử dụng đất đúng với quy định (ví dụ đất đúng mục đích, đúng quy hoạch), hộ có quyền sử dụng đất hợp pháp; các giao dịch sản phẩm giữa hộ và đại lý thu mua tuân thủ theo quy định pháp luật về thuế, phí; hộ cần cung cấp toàn bộ bằng chứng để minh chứng cho các hoạt động này.
- (b) **Sản xuất không gây mất rừng.** Hộ cần đảm bảo các hoạt động canh tác của mình không làm mất rừng và suy thoái rừng. Để minh chứng điều này, hộ cần thu thập thông tin về tọa độ địa lý lô đất mình đang canh tác. Với lô đất canh tác có diện tích từ 4 ha trở xuống hộ cần thông tin về tọa độ điểm trung tâm của lô đất. Với lô đất có diện tích trên 4 ha hộ cần thu thập thông tin về điểm đa góc (polygon) của lô đất. Ngoài ra, hộ cũng cần có bằng chứng đảm bảo rằng tại lô đất hộ canh tác không phải là đất có rừng vào thời điểm 31/12/2020.
- (c) **Truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến từng trang trại.** Hộ cần cung cấp đầy đủ thông tin và các bằng chứng để có thể thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến từng trang trại. Các thông tin này bao gồm các khía cạnh được nêu ở mục (a), thông tin trong mỗi lần bán sản phẩm. Các bên liên quan trong chuỗi cung ứng như các nhà thu mua tại địa phương, các công ty chế biến và xuất khẩu, các nhà mua trung gian và các nhà nhập khẩu cần có hệ thống ghi nhận thông tin về chuỗi

<sup>14</sup> 20250410-Bao-cao-thuc-trang-va-chinh-sach-ho-tro-nganh-ca-phe-Viet-Nam-FINAL.pdf

hành trình sản phẩm một cách minh bạch rõ ràng để phục vụ cho việc thẩm định và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Báo cáo này tập trung trả lời cho câu hỏi **các nông hộ trồng cà phê đáp ứng như thế nào với các yêu cầu của EUDR**? Để trả lời cho câu hỏi này, báo cáo đi vào các câu hỏi nhỏ sau:

- **Thực trạng sản xuất cà phê của các hộ ra sao?** Các khía cạnh báo cáo quan tâm bao gồm các hoạt động về sử dụng đất, chăm sóc vườn cây, thu hái, tiếp cận với các nguồn lực như vật tư nông nghiệp đầu vào, vốn, các chương trình tập huấn, thương mại đầu ra sản phẩm...
- **Với thực trạng sản xuất của hộ hiện nay thì khả năng đáp ứng của hộ với các yêu cầu của EUDR sẽ như thế nào?**

Dựa trên các thông tin này, báo cáo đưa ra một số kiến nghị nhằm hỗ trợ hộ đáp ứng được với các yêu cầu của EUDR.

Báo cáo này gồm 8 phần. Sau phần Giới thiệu (Phần 1) báo cáo cung cấp thông tin về mục tiêu và phương pháp nghiên cứu (Phần 2). Phần 3 mô tả một số nét chính về các hộ tham gia khảo sát. Trong phần 4 là phần trọng tâm nhất, Báo cáo đi sâu vào các hoạt động sản xuất cà phê của hộ. Phần 5 cung cấp một số thông tin về một số nét khác biệt trong khâu sản xuất cà phê giữa hộ người Kinh và hộ đồng bào dân tộc, trong khi Phần 6 mô tả khác biệt giữa các địa phương tham gia khảo sát. Dựa trên thông tin trong phần 4,5,6, Phần 7 thảo luận về một số khía cạnh về khả năng các hộ đáp ứng EUDR. Phần 8 đưa ra một số kết luận của báo cáo.

## 2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Báo cáo này dựa trên các kết quả của nghiên cứu thực địa, có mục tiêu tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi nêu trên. Để tìm hiểu mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau.

*Thứ nhất, khảo sát nông hộ.* Nghiên cứu thực hiện một cuộc khảo sát thực địa vào đầu năm 2025 với 95 hộ tại 5 tỉnh Tây Nguyên và tỉnh Sơn La. Trong số hộ khảo sát bao gồm 65 hộ người Kinh và 30 hộ đồng bào dân tộc. Khảo sát tìm hiểu các khía cạnh về sử dụng đất của hộ và các hoạt động bán sản phẩm. Các hộ này được lựa chọn theo các địa bàn (vùng) sản xuất cà phê, được các đại lý những người có mối quan hệ với cán bộ nghiên cứu giới thiệu. Với số mẫu lựa chọn rất nhỏ (so với tổng số hộ hiện đang tham gia canh tác cà phê), 95 hộ tham gia khảo sát không đại diện cho các nông hộ trồng cà phê tại Việt Nam. Tương tự, mặc dù các hộ tham gia khảo sát đến từ 5 tỉnh Tây Nguyên và Sơn La, các hộ này không đại diện cho tất cả các nông hộ hiện đang canh tác cà phê tại các địa phương này. Mặc dù vậy, thông tin thu thập từ các hộ tham gia khảo sát cho phép nghiên cứu xác định một số khía cạnh quan trọng trong các hoạt động sản xuất của hộ, làm nền tảng để soi chiếu với các yêu cầu trong EUDR. Bảng 1 cung cấp thông tin về địa bàn thực hiện khảo sát.

**Bảng 1. Địa bàn thực hiện khảo sát hộ**

Tỉnh	Huyện	Xã
<b>Lâm Đồng</b> (22 hộ: 13 hộ Chu Ru, 9 hộ Kinh)	3 Huyện: Lâm Hà, Di Linh, Đức Trọng	5 xã: Tà Năng, Đà Loan, Tam Bốc, Tà Hine, Hoài Đức
<b>Đắk Lắk</b> (24 hộ: 21 Kinh, 2 Nùng, 1 Ê Đê)	4 huyện: Buôn Đôn, Cư M'ga, Ea H'Leo, Ea Kar	6 xã: Ea Ral, Cư Huê, Cư Dlie Mnong, Ea Tar, Ea Bar
<b>Đắk Nông</b> (21 hộ: 20 Kinh, 1 Ê Đê)	2 Huyện: Đắk Song, Krông Nô	4 xã: Đắk Sô, Nam Bình, Thuận Hà, Thuận Hạnh
<b>Gia Lai</b> (12 hộ: 7 hộ Kinh, 5 hộ Ba Na)	2 Huyện: Đắk Đoa, Ia Grai	2 xã: Kon Gang, Ia Hrung
<b>Kon Tum</b> (8 hộ: Toàn bộ là hộ Kinh)	2 huyện (Sa Thầy, Đắk Hà), Thành phố Kon Tum	3 xã: Đắk Hring, Đắk Blà, Sa Nhơn.
<b>Sơn La</b> (8 hộ: toàn bộ người Thái)	2 huyện: Mai Sơn và Thuận Châu	2 xã: Chiềng Mai, Chiềng Bôm
<b>Tổng số: 6 tỉnh, 95 hộ bao gồm 65 hộ người Kinh, 30 hộ đồng bào.</b>	<b>15 huyện, 1 thành phố</b>	<b>22 xã</b>

Thứ hai, phỏng vấn trực tiếp các hộ đang canh tác cà phê. Nghiên cứu thực hiện một số phỏng vấn sâu với các nông hộ sản xuất cà phê. Phỏng vấn tập trung vào các hoạt động sử dụng đất, tham gia sản xuất cà phê bền vững, bán hàng, hoạt động truy xuất ở cấp hộ. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng thực hiện nhiều trao đổi với các bên tham gia chuỗi, bao gồm nhiều đại lý thu mua cà phê từ nông hộ. cán bộ phụ trách phát triển bền vững của các công ty cà phê hiện đang liên kết với các hộ tiểu điền, một số đại diện của một số tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ cà phê bền vững.

Nghiên cứu về nông hộ sản xuất là một phần của một nghiên cứu rộng hơn nằm trong khuôn khổ hợp tác giữa Forest Trends và tổ chức TAVINA. Nghiên cứu hợp tác này nhằm đánh giá chuỗi cung ngành cà phê hiện tại, bao gồm các khâu từ nông hộ tới các đại lý và công ty. Thông tin về sự vận hành của các đại lý và công ty nằm ngoài phạm vi của báo cáo nông hộ này.

Trong nghiên cứu này, thuật ngữ “nông hộ” được sử dụng để chỉ tất cả các hộ nông dân hiện đang trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê. Thông thường mỗi nông hộ canh tác 1,1-1,2 ha cà phê; một số trường hợp diện tích của hộ có thể lên tới trên dưới 10 ha. Bình quân mỗi nông hộ hiện có 2 lô đất canh tác cà phê, nằm trong hoặc/và nằm ngoài địa bàn xã mà hộ cư trú. Thuật ngữ “nông hộ” bao gồm cả những hộ làm công ăn lương (ví dụ cán bộ địa phương, công chức) có nguồn thu nhập khác ngoài nông nghiệp nhưng vẫn tham gia sản xuất cà phê.

Nông hộ không đồng nhất, họ khác nhau về các hoạt động sử dụng đất, cách thức chăm sóc vườn cây, tiếp cận với các nguồn lực, cách thức bán sản phẩm... Nghiên cứu này tìm hiểu liệu thành phần dân tộc (hộ người Kinh, hộ đồng bào) và tính địa phương (nông hộ từ các tỉnh khác nhau) có tác động tới sự khác nhau trong các hoạt động sản xuất và kinh doanh cà phê của các nông hộ nằm trong khảo sát và nếu có sự khác nhau này có ý nghĩa như thế nào đối với việc hộ đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Phần 3 dưới đây cung cấp một số thông tin về một số đặc điểm của các hộ tham khảo sát.

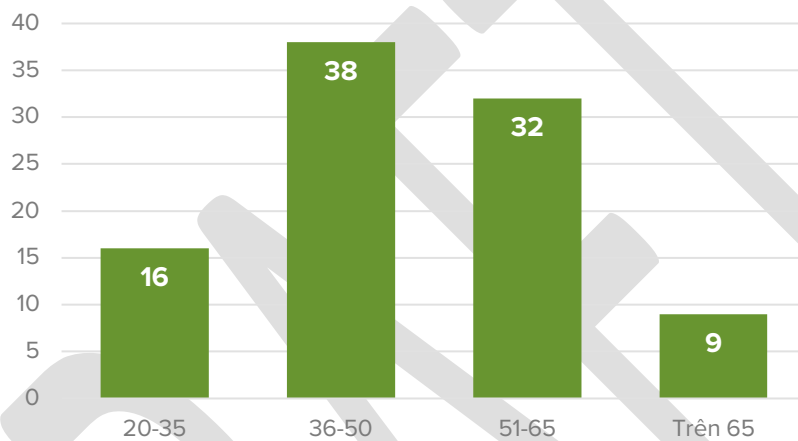
### 3. Một số thông tin về hộ tham gia khảo sát.

Tổng số 95 hộ tham gia vào khảo sát. Số hộ này thuộc 22 xã của 15 huyện và 1 thành phố, trong đó bao gồm 5 tỉnh Tây Nguyên và tỉnh Sơn La (Bảng 1).

#### 3.1. Tuổi của đại diện hộ tham gia khảo sát

Hầu hết những người tham gia khảo sát nằm trong độ tuổi 35-65. Những người đại diện hộ trả lời khảo sát là những lao động chính, trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê của hộ.

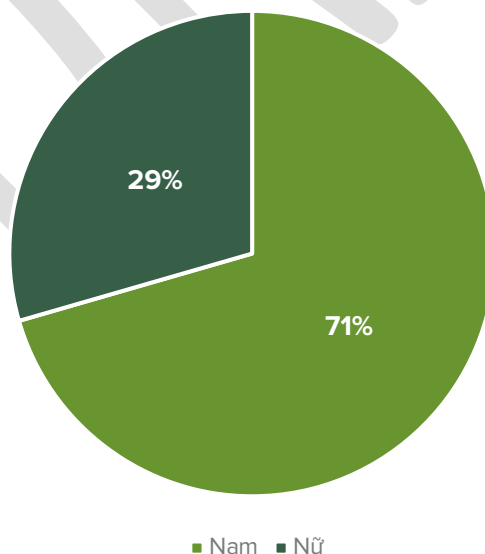
Hình 1. Số người tham gia phỏng vấn theo độ tuổi



#### 3.2. Giới tính của người trả lời phỏng vấn

Khoảng 2/3 số người tham gia trả lời khảo sát là nam giới; 1/3 còn lại là nữ (Hình 2).

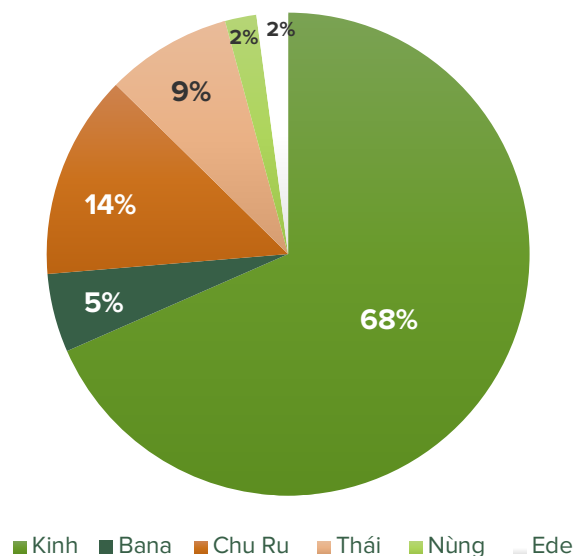
Hình 2. Giới tính của người tham gia khảo sát.



### 3.3. Thành phần dân tộc của hộ

Trong nhóm hộ tham gia khảo sát hộ người Kinh chiếm đa số (gần 70%). Tiếp đến là người Chu Ru và người Thái. Các hộ người Nùng, Ede chiếm số lượng nhỏ (Hình 3)

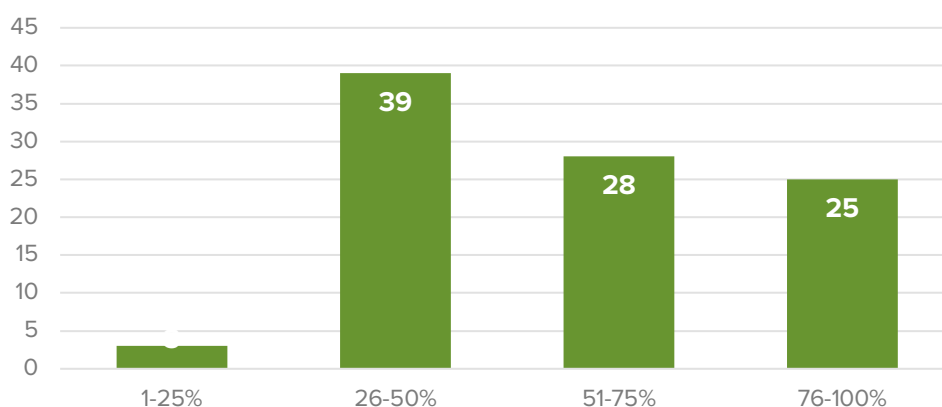
**Hình 3. Thành phần dân tộc của hộ tham gia khảo sát**



### 3.4. Lao động trong nông nghiệp của hộ

Sản xuất nông nghiệp là nguồn sinh kế chính của các hộ khảo sát. Cụ thể, gần 56% (53 hộ) số hộ có số lao động trong nông nghiệp chiếm trên 50% trong tổng lao động của hộ. Trong số này có 20 hộ có 100% là lao động trong nông nghiệp: Các hộ này chỉ tham gia vào các hoạt động nông nghiệp mà không có hoạt động ngoài nông nghiệp. Khoảng 41% số hộ được khảo sát có lượng lao động nông nghiệp chiếm 26-50% (Hình 4).

**Hình 4. Lao động trong nông nghiệp của hộ**



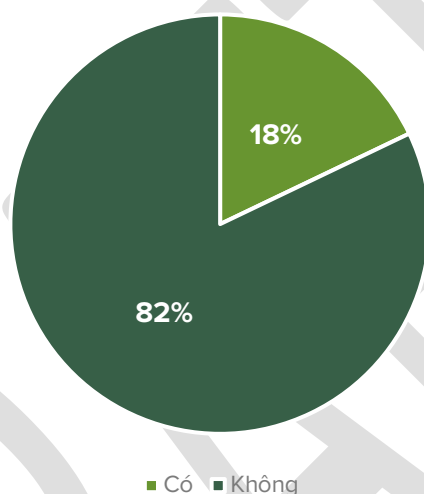
Bình quân mỗi hộ có 2,6 lao động nông nghiệp, chủ yếu trong độ tuổi lao động. Cụ thể, 79 hộ được khảo sát có 1-3 lao động /hộ với tổng lao động của các hộ là 177. 16 hộ có 68 lao động tổng số, với mỗi hộ có từ 4 lao động trở lên.

### 3.5. Hộ tham gia hợp tác xã

Hợp tác xã (HTX) được coi là mô hình quan trọng giúp các nông hộ liên kết, hình thành quy mô sản xuất đủ lớn để tương tác với các bên liên quan tham gia chuỗi cung, nhằm giảm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất. HTX cũng được coi là một trong những phương thức giúp các hộ tiếp cận tốt hơn với nguồn vật tư nguyên liệu đầu vào và thị trường đầu ra sản phẩm.

Trên 80% số hộ được khảo sát không tham gia HTX (Hình 5). Điều này cho thấy sự hạn chế của mô hình này trên thực tế. Phòng vấn với các bên liên quan cũng cho thấy các hạn chế: Mô hình HTX như hiện nay không mang lại lợi ích thực chất cho các thành viên của mình.

**Hình 5. Sự tham gia của hộ khảo sát vào HTX**

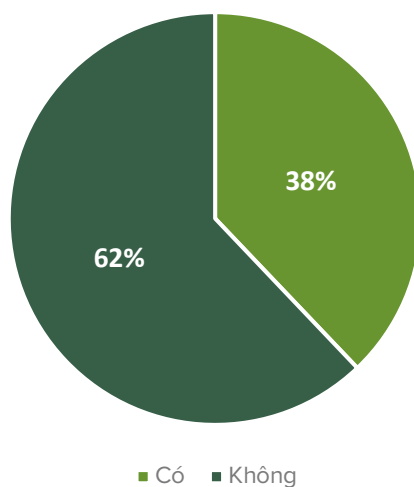


### 3.6. Liên kết với công ty trong sản xuất cà phê

Trừ một số công ty thuộc Tổng công ty cà phê và một số công ty tư nhân là có đất canh tác, các doanh nghiệp (DN) còn lại trong ngành không có đất canh tác và chỉ tập trung vào khâu chế biến và xuất khẩu. Nguồn nguyên liệu đầu vào của các DN chế biến xuất khẩu được thu mua từ các nông hộ thông qua mạng lưới các DN, đại lý thu mua tại các địa phương. Liên kết với nông hộ để đảm bảo nguồn ổn định có vai trò sống còn đối với các DN này. Hình thức liên kết DN – hộ sản xuất hiện khá phổ biến trong ngành, đặc biệt đối với các DN lớn như Simexco, Intimex, Vĩnh Hiệp, Nestle, Tín Nghĩa... Các DN liên kết với hộ chủ yếu là để sản xuất cà phê bền vững. Trong liên kết này, DN hỗ trợ hộ về các khía cạnh như tư vấn kỹ thuật chăm sóc vườn cây, kỹ thuật thu hái, sơ chế... DN đảm nhận bao tiêu đầu ra sản phẩm. Hộ bán sản phẩm có chứng chỉ bền vững cho DN liên kết được nhận thêm một khoản kinh phí, gọi là «giá cộng thưởng», thường khoảng một vài trăm nghìn cho mỗi tấn sản phẩm.

Tuy nhiên, gần 60% số hộ được khảo sát cho biết chưa có liên kết với các công ty trong chuỗi (Hình 6). Điều này có nghĩa các hoạt động sản xuất của hộ độc lập. Thiếu liên kết cũng đồng nghĩa với việc hộ mất cơ hội trong việc tiếp cận thông tin từ DN về các đầu mối cung vật tư nguyên liệu đầu vào đảm bảo chất lượng, kỹ thuật chăm sóc vườn cây, thu hái và bảo quản sản phẩm...

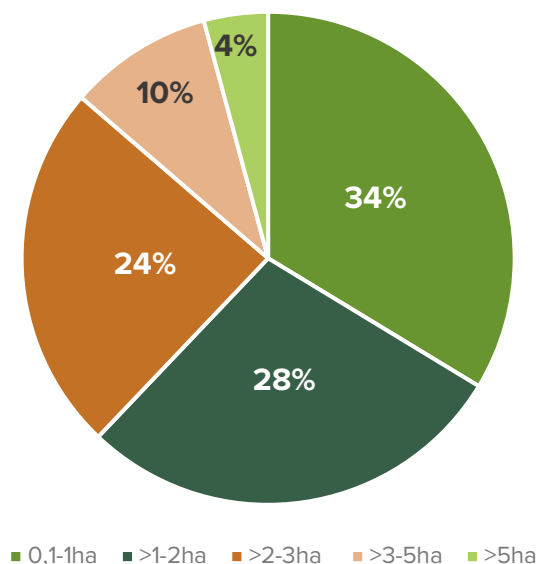
**Hình 6. Các hộ khảo sát tham gia liên kết**



### 3.7. Diện tích đất canh tác của hộ

Tổng diện tích đất canh tác của 95 hộ tham gia khảo sát (bao gồm đất trồng cà phê) là 205,1 ha, tương đương với 2,1 ha/hộ. Nhìn chung, đất sản xuất của hộ rất nhỏ lẻ, với gần 34% số hộ được khảo sát có diện tích canh tác dưới 1 ha/hộ, 61% số hộ có diện tích bình quân 2 ha trở xuống. Chỉ có chưa tới 14% số hộ khảo sát có diện tích canh tác từ 3 ha trở lên (Hình 7).

**Hình 7. Diện tích đất canh tác bình quân mỗi hộ theo tỉ lệ số hộ tham gia**

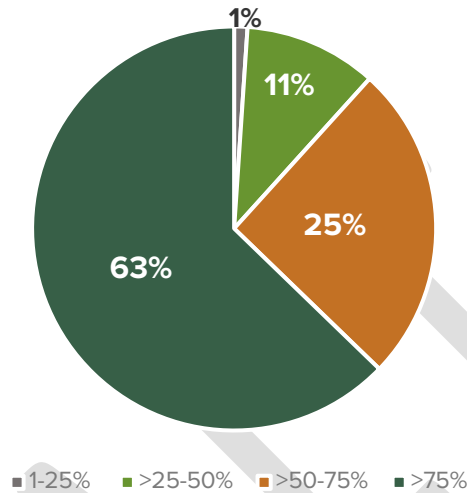


### 3.8. Nguồn thu từ cà phê

Trong 95 hộ tham gia khảo sát chỉ có 1 hộ không có nguồn thu từ cà phê. Đây có thể là hộ có diện tích mới tái canh.

Nguồn thu từ cà phê là nguồn thu quan trọng nhất của các hộ khảo sát, chiếm 78,8% trong tổng nguồn thu hàng năm của hộ, tương đương 590 triệu đồng/hộ. Hình 8 cho thấy mức độ quan trọng về nguồn thu từ cà phê trong tổng tất cả nguồn thu của hộ trong 95 hộ tham gia khảo sát.

**Hình 8. Ti trọng về nguồn thu từ cà phê của hộ trong tổng nguồn thu**



Nguồn thu từ cà phê không đồng đều nhau giữa các hộ:

- 59 trong số 94 hộ khảo sát có nguồn thu từ cà phê có nguồn thu từ cà phê chiếm trên 75% trong tổng nguồn thu của hộ. Các hộ trong nhóm này có mức thu nhập trung bình từ cà phê đạt 674,3 triệu/hộ/năm.
- 24 trong nhóm khảo sát có nguồn thu từ cà phê từ trên 50-75% trong tổng nguồn thu của hộ. Thu nhập bình quân từ cà phê của các hộ trong nhóm này khoảng 510,5 triệu/năm.

Phần 4 dưới đây tập trung thông tin vào hoạt động sản xuất cà phê của hộ.

## 4. Hoạt động sản xuất cà phê của hộ

### 4.1. Đất sản xuất cà phê của hộ

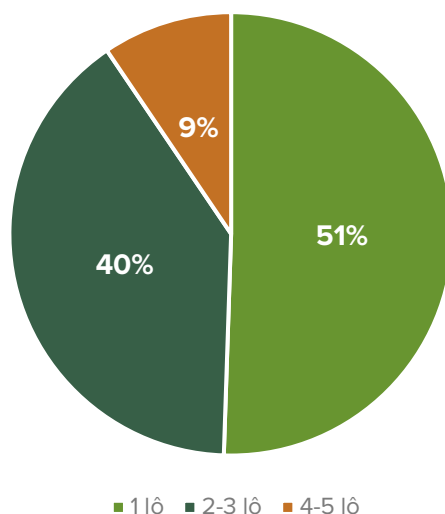
#### Diện tích đất trồng cà phê của hộ

Tổng số diện tích đất trồng cà phê của 95 hộ tham gia khảo sát là 181,53 ha. Bình quân mỗi hộ có 1,91 ha đất canh tác cà phê.

#### Số lô đất trồng cà phê của hộ

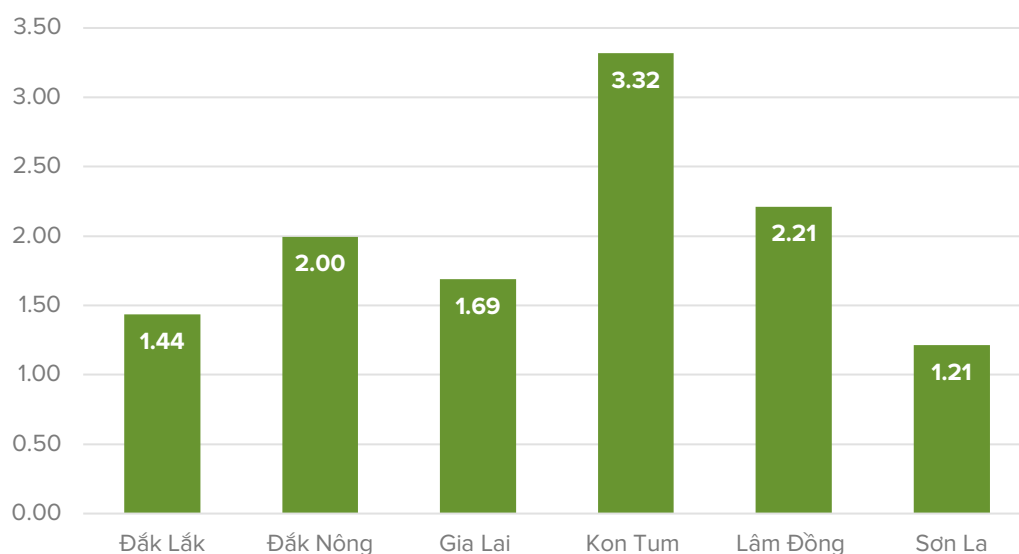
Tổng số lô đất trồng cà phê của 95 hộ được khảo sát là 183 lô. Bình quân mỗi lô đất của hộ có diện tích bình quân là 0,99 ha. Có hộ hiện trồng cà phê trên 1 lô, một số trồng trên 2-3 lô, một số hộ khác 4-5 lô. Bình quân mỗi hộ sử dụng 1,9 lô. Tuy nhiên con số này rất khác biệt giữa các địa bàn (xem tại Phần ...). 70,8% số hộ ở Đắc Lắc chỉ có 1 lô đất trồng cà phê, trong khi mỗi hộ tại Sơn La có ít nhất 3-4 lô đất canh tác. Hình 9 chỉ ra tỷ trọng các hộ với tham gia khảo sát theo lô đất của hộ.

**Hình 9. Số lô đất hộ sử dụng để trồng cà phê theo số hộ**



Có sự chênh lệch rất lớn về diện tích trồng cà phê bình quân của các hộ giữa các địa phương khác nhau (Hình 10). Các hộ tại Kon Tum có diện tích trồng cà phê lớn nhất. Ngược lại, các hộ tại Sơn La có diện tích trồng cà phê nhỏ nhất.

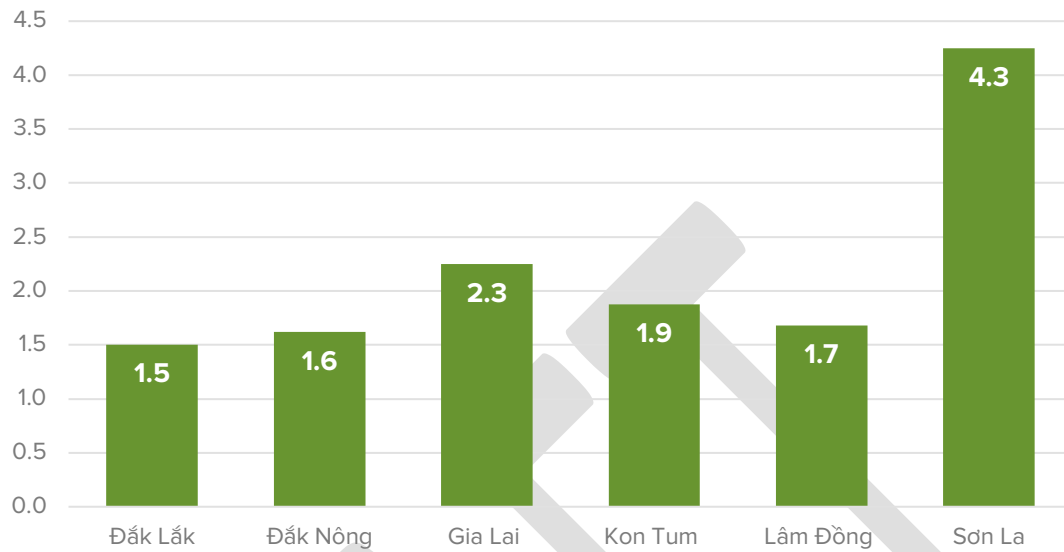
**Hình 10. Diện tích trồng cà phê bình quân của mỗi hộ theo tỉnh (ha)**



Hộ tại Kon Tum có diện tích cà phê lớn nhất so với các hộ tại các địa bàn khác. Tuy nhiên, con số này chỉ là con số của các hộ trong khảo sát mà không phản ánh thực tế. Một số chuyên gia cho biết diện tích canh tác cà phê tại Kon Tum nhỏ hơn rất nhiều so với diện tích tại các tỉnh Tây Nguyên khác.

Tương tự, số lô đất canh tác của mỗi hộ cũng khác nhau giữa các địa phương (Hình 11). Cụ thể, các hộ tại Sơn La số lô đất trồng cà phê lớn hơn nhiều so với số lô đất của các hộ tại địa bàn Tây Nguyên. Điều này cho thấy mức độ tập trung /phân tán về đất trồng cà phê giữa các địa phương: Đất trồng cà phê tại Sơn La có phân tán mạnh nhất (một hộ canh tác nhiều lô, diện tích mỗi lô nhỏ nhất), tiếp đến là Gia Lai và Kon Tum. Đất trồng cà phê tại Đắk Lắk có mức độ tập trung lớn nhất.

**Hình 11. Số lô đất canh tác cà phê của mỗi hộ theo địa phương**



EUDR quy định việc truy xuất tới từng thửa đất sản xuất. Thực hiện điều này đòi hỏi hộ phải cung cấp thông tin về tọa độ địa lý về thửa đất sản xuất. Đất đai càng phân tán khối lượng công việc mà hộ phải thực hiện càng lớn và ngược lại.

#### **Thời điểm sử dụng đất và khoảng cách từ lô đất canh tác tới rừng**

96% lô đất mà hộ đang canh tác cà phê đã được hộ sử dụng từ trước năm 2020. Năm canh tác bình quân của các lô đất này là 2006. Trong số các lô đất này có 56 lô (30,6%) đã được hộ sử dụng kể từ năm 2000 trở về trước. Toàn bộ các lô đất được sử dụng trước 30/12/2020 có nghĩa rằng không có lô đất nào mà hộ đang canh tác cà phê được chuyển đổi từ các diện tích rừng từ 30/12/2020 trở về sau.

Trong khuôn khổ của EUDR, khoảng cách của lô đất sản xuất tới rừng là một trong những tiêu chí để xác định rủi ro về mất rừng do các hoạt động sản xuất gây ra<sup>15</sup> Khoảng cách càng gần thì mức độ rủi ro càng lớn và ngược lại.

Hiện EU chưa đưa ra bất cứ con số cụ thể nào về khoảng cách từ lô đất canh tác với bìa rừng. Trong một số hoạt động nghiên cứu thực địa, tổ chức IDH và Cục Lâm nghiệp – Kiểm lâm đã coi các lô đất canh tác có rủi ro về mất rừng nếu khoảng cách từ lô đất tới rừng là 300 m đối với rừng tự nhiên và 200 m đối với rừng trồng.

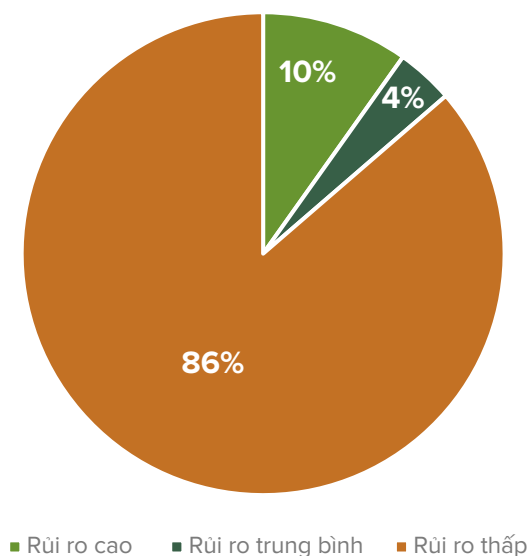
Sử dụng khoảng cách từ lô đất sản xuất của các hộ khảo sát tới bìa rừng, báo cáo này sử dụng 3 mức rủi ro:

- Rủi ro cao: Bao gồm các lô đất nằm cách rừng dưới 300 m (<300m)
- Rủi ro trung bình: Bao gồm các lô đất cách rừng >= 300 – 500 m
- Rủi ro thấp: Bao gồm các mảnh đất cách rừng > 500 m

<sup>15</sup> các yếu tố khác sử dụng để phân loại và đánh giá rủi ro bao gồm ranh giới pháp lý và vật lý giữa lô đất sản xuất và rừng, năng lực bảo vệ rừng của chủ rừng, lịch sử các hành vi xâm lấn, nhu cầu sinh kế của người dân từ các hoạt động liên quan tới rừng, các hoạt động canh tác của nông hộ có nguy cơ gây mất rừng (ví dụ đốt rác, đốt cỏ...)

Theo cách phân loại trên, mức độ rủi ro về mất rừng của các mảnh đất hộ canh tác trong tổng số 183 lô đất hiện đang được các hộ canh tác thể hiện trong hình 12.

**Hình 12. Mức độ rủi ro về mất rừng của các lô đất sản xuất theo khoảng cách tới rừng**



Tuy nhiên khoảng cách từ lô đất tới bìa rừng chỉ là một trong những tiêu chí xác định rủi ro. Để xác định lô đất có rủi ro hay không còn phụ thuộc vào tính pháp lý của lô đất.

Trong 18 lô đất được coi là rủi ro cao (10% trong tổng số lô đất) thì 17 lô đất hộ đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1 lô còn lại chưa có).

Trong 7 lô đất thuộc nhóm rủi ro trung bình (4%) có 2 lô đã có giấy chứng nhận; 5 lô còn lại là đất của gia đình cho và hộ chưa chuyển sổ sang tên hộ.

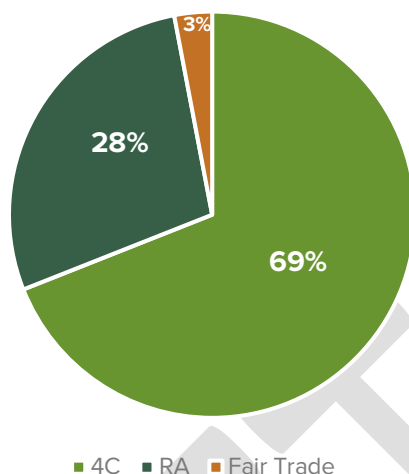
Trong 158 lô đất rủi ro thấp, 109 lô đã có CNQSDĐ. Phần còn lại (49 lô) chưa có sổ. Các lô đất chưa có sổ chủ yếu là đất gia đình cho. Số còn lại là giấy viết tay (2 lô) thể hiện giao dịch đất không chính thống giữa hộ canh tác và người bán đất và 1 lô là đất hộ đi thuê.

Giấy CNQSDĐ được cấp cho hộ đảm bảo tính hợp pháp của hộ khi canh tác trên lô đất. Đối với các lô chưa có giấy, nếu đất thuộc đất gia đình cho (ví dụ bố mẹ cho con cái) và đất do hộ mua lại của hộ khác chưa sang tên mà quá trình sử dụng đất không có tranh chấp thì hộ cũng được coi là chủ thể hợp pháp đối với các lô đất đang sử dụng.

### Hộ tham gia sản xuất cà phê bền vững

Có 71 lô đất (38,8%) số lô đất trong tổng số lô đất khảo sát đang được các hộ sử dụng để sản xuất cà phê bền vững, chủ yếu theo hệ thống của 4C (49 lô), số còn lại là theo hệ thống RainForest Alliance (20) và Fair Trade (2). Hình 13 cho thấy tỉ trọng các lô đất tham gia chứng chỉ theo các hệ thống.

**Hình 13. Ti trọng các lô đất sử dụng sản xuất cà phê bền vững theo hệ thống**



Trong các lô đất hiện đang được các hộ sử dụng để sản xuất cà phê bền vững (57 lô), thời điểm các lô tham gia khác nhau. Toàn bộ các lô của các hộ tại Lâm Đồng, Sơn La, Kon Tum và Đắk Nông mới được đưa vào sản xuất cà phê bền vững trong vòng 1-2 năm trở lại đây. Các hộ tại Đắk Lắk đã tham gia từ lâu, khoảng 14-15 năm. Khoảng 50% số lô của các hộ tại Gia Lai đã được sử dụng để sản xuất cà phê bền vững trên 10 năm; chỉ có 4 lô trong số này (23,5%) mới đưa vào sử dụng trong vòng 4 năm gần đây.

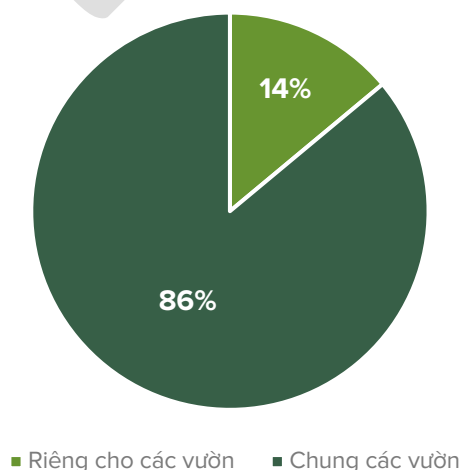
## 4.2. Hộ bán sản phẩm đầu ra

### Khả năng truy xuất tại khâu thu hái của hộ

Mỗi hộ có một vài mảnh vườn khác nhau hiện đang trồng cà phê. Để truy xuất nguồn gốc đòi hỏi tại khâu sản xuất hộ cần tách bạch riêng rẽ giữa các nguồn cà phê được thu hái từ các mảnh vườn khác nhau. Thực hiện điều này đòi hỏi hộ cần có hệ thống phân tách nguồn cung, ghi chép thông tin đầy đủ về nguồn cung từ các mảnh vườn cụ thể, thời gian thu hái, lượng thu hái từ mỗi mảnh vườn... Đây là các hoạt động quan trọng làm nền cho các hoạt động truy xuất tại cấp hộ.

Khảo sát đặt ra các câu hỏi về phân tách các luồng cung từ các mảnh vườn khác nhau của hộ và thực trạng của việc ghi chép tại cấp hộ. Trong 93 hộ trả lời câu hỏi về việc ghi chép của hộ, 50 hộ (53,8%) không thực hiện việc ghi chép. 43 hộ còn (46,2%) lại có ghi chép tuy nhiên 86% trong số này là ghi chép chung cho tất cả các mảnh vườn của mình mà không phân tách riêng biệt giữa các mảnh (Hình 14).

**Hình 14. Thực trạng ghi chép của hộ khi thu hái sản phẩm**



10% hộ được khảo sát (trong 43 hộ có thực hiện hoạt động ghi chép) tách riêng nguồn cung giữa các mảnh vườn khi thu hái, làm nền cho việc truy xuất. Đây có thể là các hộ tham gia hoạt động sản xuất cà phê bền vững và được DN thu mua và/hoặc đại lý yêu cầu hộ thực hiện hoạt động này. 90% số hộ có ghi chép nhưng lại trộn lẫn các nguồn sản phẩm có nguồn gốc từ các mảnh vườn khác nhau. Việc trộn lẫn này làm mất khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm nếu các sản phẩm thu hái trên các mảnh đất này khác nhau (ví dụ về tuổi cây, tính pháp lý của lô đất, có chứng chỉ /không chứng chỉ bền vững...).

### Hộ bán sản phẩm đầu ra

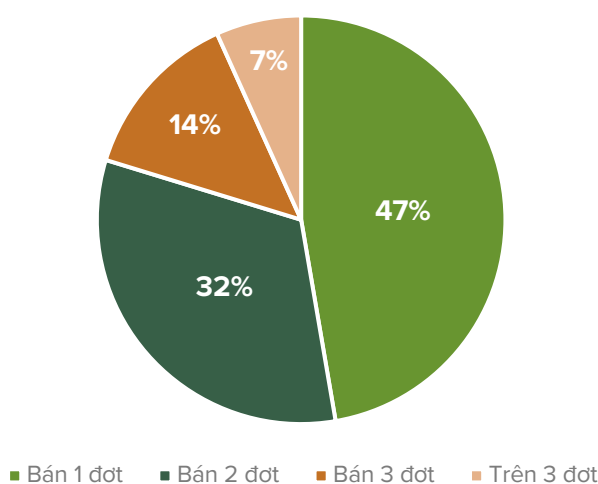
Tại Việt Nam, cách thức bán sản phẩm đầu ra của hộ khác nhau theo loại hình sản phẩm. Hầu hết (95%) sản phẩm cà phê Arabica được các hộ bán ở dạng trái tươi do loại cà phê này yêu cầu cần chế biến trong ngày. Khoảng 90 - 95% sản phẩm cà phê Robusta được hộ tự phơi và tách vỏ sau khi thu hoạch sau đó bán cho các đại lý và doanh nghiệp tại địa phương.

Khảo sát này tìm hiểu số lần bán sản phẩm đầu ra của hộ, tuy nhiên không tìm hiểu về loại cà phê mà hộ bán. Mặc dù vậy, do cà phê nhân hầu hết là cà phê Robusta và hộ có thể sơ chế, dự trữ và bán là một số lần khác nhau, phần dưới đây tập trung vào loại hình sản phẩm này trong các hộ khảo sát.

Trong 74 hộ bán nhân trả lời trong khảo sát, 43 hộ bán cà phê có chứng nhận bền vững (58,1%). Tỷ lệ hộ bán cà phê có chứng chỉ bền vững cao gần gấp đôi so với con số cà phê có chứng nhận bình quân cả nước (ở mức khoảng 30%) (Đặng Xuân Chiến và cộng sự, 2025)<sup>16</sup>.

Trong 74 hộ bán cà phê nhân tham gia khảo sát có gần một nửa số hộ bán 1 đợt trong năm. Khoảng 1/3 số hộ bán 2 đợt. Phần còn lại bán nhiều hơn 2 đợt. Cá biệt có 5 hộ nằm trong khảo sát bán 4-5 đợt trong năm (Hình 15)

**Hình 15. Tỷ lệ các hộ bán cà phê nhân trong năm theo đợt**



Ghi chép thông tin khi bán hàng, bao gồm các thông tin về số lượt bán hàng trong năm, mảnh vườn nơi thu hái cà phê, tên đại lý thu mua, ngày bán, lượng bán, giá, loại cà phê... sẽ giúp hộ quản lý đầu

<sup>16</sup>20250410-Bao-cao-thuc-trang-va-chinh-sach-ho-tro-nganh-ca-phe-Viet-Nam-FINAL.pdf

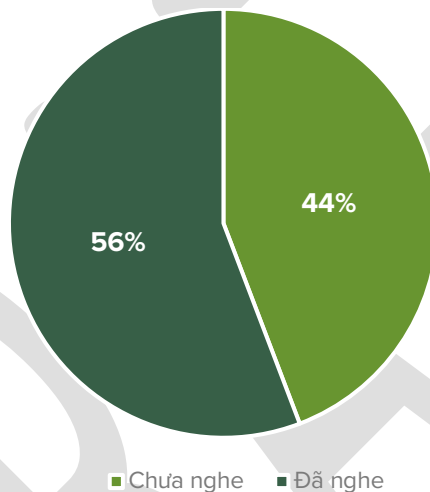
ra – đầu vào sản phẩm tốt hơn. Đây cũng là nguồn thông tin đầu vào quan trọng để thực hiện truy xuất.

Tuy nhiên trong 95 hộ khảo sát có 51 hộ không thực hiện ghi chép thông tin khi bán hàng (53,6% số hộ khảo sát); chỉ có 44 hộ (46,3%) có ghi chép. Điều này cũng cho thấy khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động truy xuất tại hộ, đặc biệt đối với hộ có một số đợt bán khác nhau trong năm.

### 4.3. Tiếp cận với thông tin về EUDR

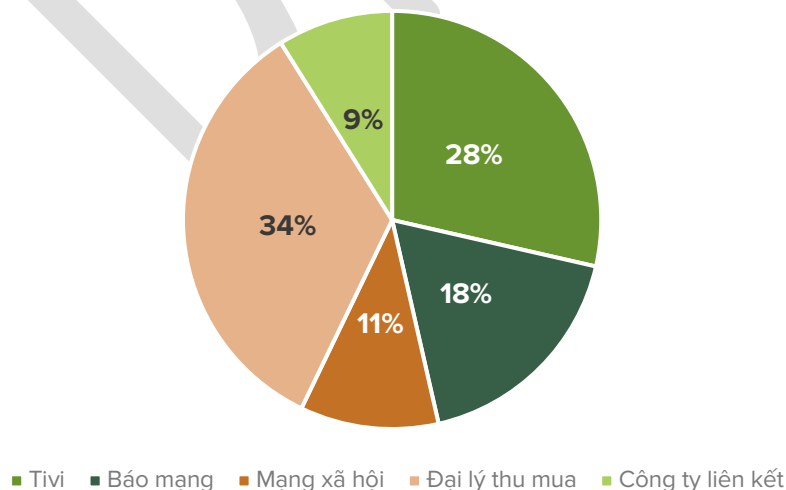
Khảo sát tìm hiểu về tiếp cận của hộ với thông tin về EUDR. Do EUDR là thuật ngữ đối mới và mang tính kỹ thuật đối với hộ, khảo sát không kỳ vọng các hộ nắm được các yêu chi tiết của EUDR. Tuy nhiên, khảo sát vẫn đặt ra câu hỏi về tiếp cận của hộ với thông tin về EUDR, nhằm đánh giá mức độ tiếp cận thông tin của hộ với Quy định này. Hình 16 chỉ ra tỷ lệ các hộ đã hoặc chưa nghe về EUDR.

**Hình 16. Hộ đã bao giờ nghe đến thông tin về EUDR chưa?**



Nguồn cung cấp thông tin về EUDR cho hộ tương đối đa dạng, trong đó phổ biến nhất là từ các đại lý thu mua, tiếp đến là tivi, báo mạng online và các nguồn khác (Hình 17).

**Hình 17. Nguồn cung cấp thông tin về EUDR cho hộ**



Do EUDR còn rất mới mẻ với hộ, mặc dù hộ “đã nghe” về EUDR nhưng chưa chắc hộ đã hiểu rõ về các yêu cầu trong nội hàm EUDR và điều này có ý nghĩa quan trọng về khả năng tuân thủ của hộ với EUDR của hộ.

Trong 53 hộ được khảo sát “đã nghe” về EUDR, 11 hộ (20,8%) biết rằng EUDR yêu cầu không được phá rừng để trồng cà phê; 42 hộ còn lại (79,2%) không nhớ được yêu cầu này. Tương tự, chỉ có 6 hộ trong tổng số 53 hộ trả lời phỏng vấn (11,5%) nhớ được EUDR yêu cầu đất hộ trồng cà phê là hợp pháp, trong khi 46 hộ còn lại (88,5%) không nhớ được yêu cầu này.

Hộ không nắm được thông tin về EUDR không hoàn toàn đồng nghĩa với việc hộ không thể đáp ứng được với các yêu cầu của Quy định này. Các hộ hiện đang tham gia các hoạt động sản xuất cà phê bền vững nếu thực hiện một cách nghiêm túc và có hệ thống truy xuất rõ ràng và có bằng chứng minh chứng cho các hoạt động của mình thì hộ về cơ bản đã đáp ứng được gần hết các yêu cầu của EUDR (trừ khía cạnh về yêu cầu thông tin về vị trí địa lý lô đất và bản đồ rừng tại vị trí lô đất sản xuất tại thời điểm 31/12/2020).

## 5. Sự khác nhau trong sản xuất cà phê giữa hộ người Kinh và hộ đồng bào

Một số nghiên cứu trong ngành cà phê đã chỉ ra rằng có sự khác biệt lớn giữa các hộ người Kinh và hộ đồng bào đặc biệt về các khía cạnh như tiếp cận đất đai, tiếp cận vốn và các nguồn lực khác (Chiến và cộng sự, 2025<sup>17</sup>; World Bank 2004<sup>18</sup>, Hardy 2005<sup>19</sup>). Các nghiên cứu cho rằng các hộ đồng bào dân tộc tại chỗ vùng Tây Nguyên không được hưởng lợi từ cà phê (World Bank 2004). Tuy nhiên một số ý kiến cho rằng đến nay sự khác biệt giữa 2 nhóm hiện không nhiều, một phần quan trọng là do trong thập kỷ gần đây Chính phủ đã có nhiều chương trình hỗ trợ (ví dụ chương trình xóa đói giảm nghèo, khuyến nông, kỹ thuật canh tác...) các hộ đồng bào nhằm tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực sản xuất, nguồn thông tin thị trường và kiến thức trong sản xuất. Mặc dù vậy, khảo sát này cũng tìm hiểu liệu có khác biệt giữa 2 nhóm hộ tham gia và nếu có các khác biệt đó là gì.

Các hộ tham gia khảo sát này bao gồm hộ người Kinh và hộ đồng bào thiểu số. Các hộ đồng bào tham gia khảo sát bao gồm hộ dân tộc Chu Ru, Cà Tu, Thái và một vài dân tộc khác. Trong 95 hộ tham gia khảo sát, số hộ người Kinh là 65 (chiếm 68,4% trong tổng số hộ tham gia khảo sát); số hộ người đồng bào là 30 (31,6%). Phần dưới đây cung cấp một số thông tin chi tiết về 2 nhóm hộ này.

### 5.1. Trình độ học vấn

Các hộ người Kinh có trình độ học vấn cao hơn nhiều so với các hộ đồng bào. Cụ thể trong nhóm khảo sát, 35 hộ người Kinh có trình độ từ cấp 3 trở lên, bao gồm 10 hộ có trình độ trung cấp trở lên. Toàn bộ các hộ còn lại có trình độ từ cấp 2 trở lên.

Trình độ học vấn của các hộ đồng bào tham gia khảo sát chủ yếu là cấp 1-2 (22/30 hộ). Số hộ có trình độ học vấn cấp 3 (7 hộ) và trên đó (1 hộ trung cấp) rất thấp.

<sup>17</sup> 20250410-Bao-cao-thuc-trang-va-chinh-sach-ho-tro-nganh-ca-pha-Viet-Nam-FINAL.pdf

<sup>18</sup> Open Knowledge Repository

<sup>19</sup> Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam - Andrew David Hardy - Google Books

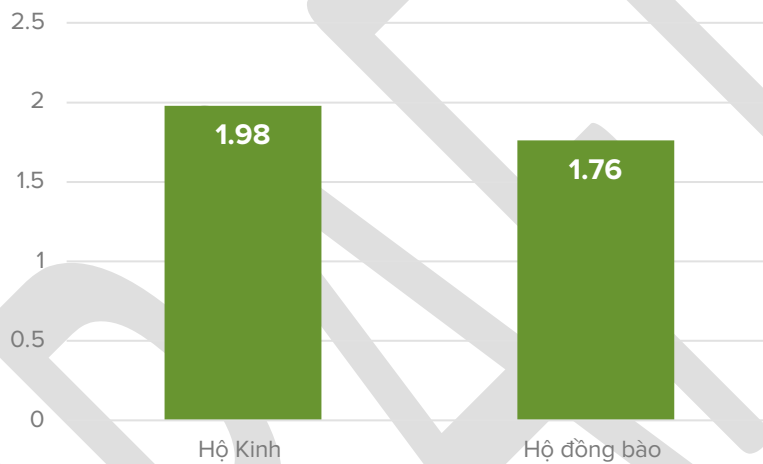
## 5.2. Tham gia hợp tác xã

Nhìn chung số lượng hộ tham gia HTX rất thấp. Tuy nhiên, tỉ lệ các hộ đồng bào tham gia HTX thấp hơn nhiều so với các hộ người Kinh. Cụ thể, trong nhóm hộ người Kinh, có 16 hộ tham gia HTX (25,4%) phần còn lại (75,4%) không tham gia. Trong nhóm đồng bào chỉ có 1 hộ tham gia; toàn bộ 29 hộ còn lại không tham gia.

## 5.3. Diện tích trồng cà phê

Có sự khác biệt về diện tích trồng cà phê giữa nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào (Hình 18). Diện tích cà phê bình quân của mỗi hộ người Kinh lớn hơn 1,13 lần diện tích cà phê bình quân của mỗi hộ đồng bào.

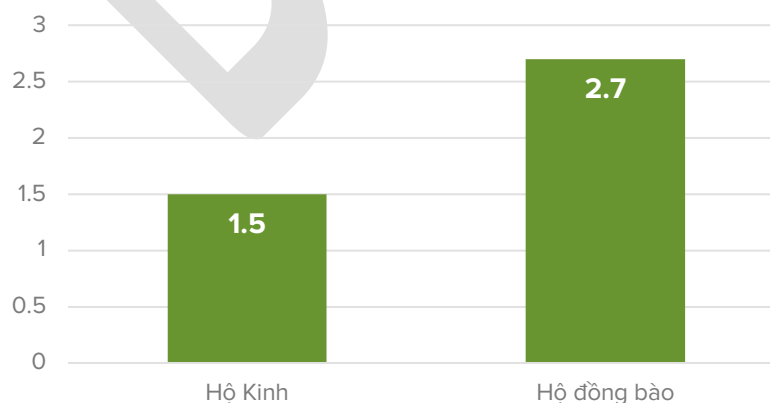
**Hình 18. Diện tích cà phê bình quân mỗi hộ người Kinh và hộ đồng bào (ha)**



## 5.4. Số lô đất trồng cà phê

Đất trồng cà phê của nhóm hộ đồng bào phân tán hơn nhiều so với đất của các hộ người Kinh. Cụ thể, mỗi hộ người Kinh bình quân có 1,5 lô đất trồng cà phê, trong khi mỗi hộ đồng bào có số lô đất cao gấp gần 2 lần (Hình 19).

**Hình 19. Số lô đất trồng cà phê của mỗi hộ người Kinh và hộ đồng bào**

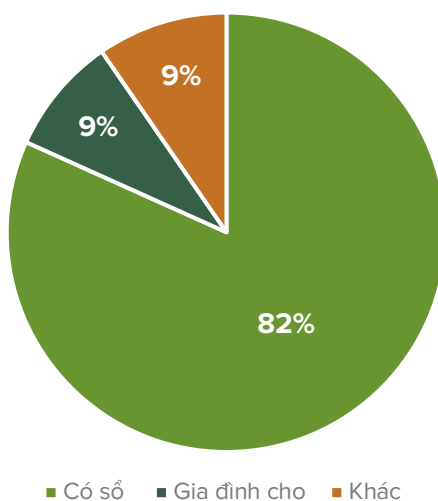


Sự khác biệt rất lớn về lô đất giữa hai nhóm hộ một phần là do sự phân tán của đất trồng cà phê của các hộ tại Sơn La. Tại đây toàn bộ các hộ nằm trong khảo sát là các hộ đồng bào (Thái). Các diện tích trồng cà phê tại đây rất phân tán và nhỏ hơn nhiều so với diện tích các lô đất trồng cà phê của các hộ khu vực Tây Nguyên.

## 5.5. Tính pháp lý của đất trồng cà phê

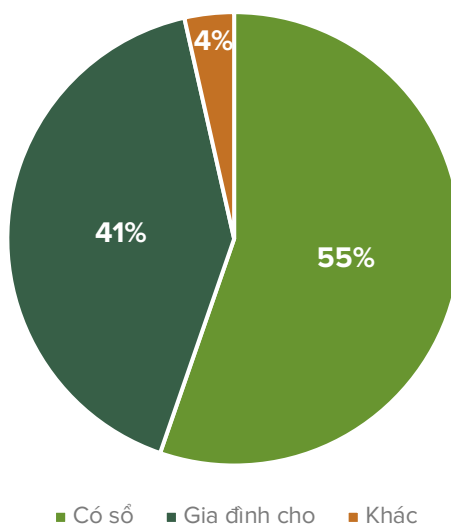
Có sự khác biệt tương đối lớn về tính pháp lý của các lô đất canh tác giữa nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào (Hình 20, 21). Cụ thể trong tổng số 104 lô đất của các hộ người Kinh hiện đang trồng cà phê, 85 lô (82%) đất đã có giấy CNQSDĐ (sổ). Trong số các lô đất còn lại chưa có sổ, một nửa là các đất được gia đình chia và một nửa là đất của hộ mua từ hộ khác theo hình thức phi chính thức (giấy viết tay) và đất hộ thuê.

Hình 20. Tính pháp lý của các lô đất canh tác của các hộ người Kinh



Trong 85 lô đất canh tác cà phê của các hộ đồng bào có 47 lô (56%) là đất đã có sổ. Phần còn lại (35 lô) là đất của hộ gia đình cho và đất khác (2 lô).

Hình 21. Tính pháp lý của các lô đất canh tác của các hộ đồng bào



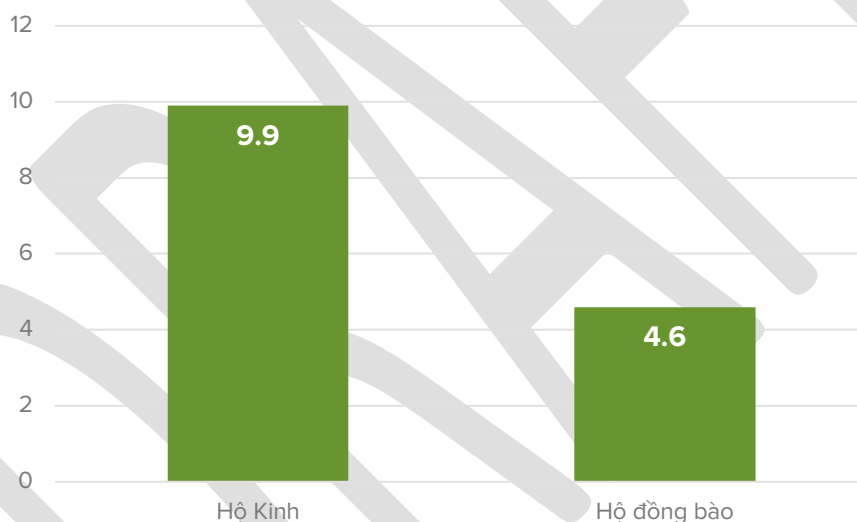
Thông tin từ hình 20 và 21 cho thấy:

- Tính pháp lý về đất sản xuất của các hộ người Kinh chắc chắn hơn các hộ đồng bào
- Cách thức sử dụng đất đai giữa 2 nhóm hộ tương đối khác biệt: Nhóm hộ đồng bào có tỉ lệ đất gia đình cho (41% trong số lô khảo sát) cao hơn nhiều so với nhóm các hộ người Kinh (9%). Điều này có thể thể hiện sự khác biệt về văn hóa trong việc sử dụng và phân chia tài sản trong gia đình giữa 2 nhóm.

## 5.6. Khoảng cách từ lô đất canh tác tới rừng.

Nhìn chung, khoảng cách từ vườn cà phê của hộ người Kinh tới bìa rừng xa gấp 2 lần khoảng cách từ vườn cà phê của hộ đồng bào tới rừng (Hình 22). Điều này có thể là do các hộ người Kinh canh tác các mảnh đất của mình ổn định hơn các hộ đồng bào, với các mảnh đất của các hộ đồng bào được sử dụng sau so với các hộ người Kinh. Thông tin từ khảo sát cho thấy các lô đất của người Kinh bắt đầu được sử dụng (tính theo bình quân) vào năm 2004 trong khi các lô đất của các hộ đồng bào được sử dụng năm 2008.

**Hình 22. Khoảng cách từ vườn cà phê của hộ người Kinh và đồng bào tới rừng (km)**



## 6. Khác biệt về nông hộ sản xuất cà phê giữa các địa phương khảo sát

Có sự khác biệt về một số khía cạnh trong sản xuất cà phê của các hộ giữa các địa phương thực hiện khảo sát. Phần dưới đây tóm tắt một số nét khác biệt chính.

Bảng 2 chỉ ra các thông số về đất canh tác cà phê của các hộ được chia theo các địa phương khác nhau.

**Bảng 2. Đặc điểm đất sản xuất cà phê của các hộ theo các địa phương**

Địa phương	Diện tích cà phê bình quân của mỗi hộ (ha)	Khoảng cách bình quân từ lô cà phê của hộ tới rừng (km)	Thời gian trung bình hộ canh tác mảnh đất (năm)	Số lô đất bình quân của mỗi hộ (lô)	Diện tích bình quân của mỗi lô (ha)
Đắk Lắk	1,4	17,2	24,9	1,5	0,93
Đắk Nông	2,0	3,37	14,2	1,6	1,25
Gia Lai	1,7	14,0	21,7	2,25	0,76
Kon Tum	3,3	4,28	24,1	1,9	1,73
Lâm Đồng	2,2	4,10	16,7	1,68	1,31
Sơn La	1,2	0,9	13,7	4,25	0,28

Các thông số trong bảng cho thấy một số điểm khác biệt giữa các địa bàn như sau:

- Các hộ tại Sơn La có đất sản xuất cà phê mạnh mẽ nhất. Sự mạnh mẽ thể hiện qua 3 khía cạnh chính: (a) Diện tích đất bình quân của mỗi hộ thấp nhất, (b) số lô đất bình quân của mỗi hộ lớn nhất, và (c) diện tích mỗi lô đất nhỏ nhất. Về rủi ro trong việc sản xuất cà phê và nguy cơ gây mất rừng, đây cũng là địa phương có mức độ rủi ro cao nhất.
- Tính phân tán về đất đai của các hộ tại Gia Lai thấp hơn so với đất đai của các hộ tại Sơn La, tuy nhiên cao hơn các tỉnh khác. Diện tích canh tác cà phê của mỗi hộ tại Gia Lai tương đối nhỏ, số lô đất của mỗi hộ tương đối cao (chỉ đứng sau các hộ tại Sơn La). Diện tích của mỗi lô tương đối nhỏ.
- Các hộ tại Đắk Lắk có mức độ ổn định trong canh tác cà phê cao nhất. Mức độ ổn định thể hiện qua các khía cạnh: Số lô đất bình quân trên mỗi đầu hộ thấp nhất, thời gian hộ canh tác lô đất lâu nhất. Mức độ rủi ro về mất rừng trong canh tác cà phê ở đây là thấp nhất.
- Các hộ ở Kon Tum và Đắk Nông tương đối giống nhau về khía cạnh đất đai trong canh tác cà phê: So với các hộ nằm trong khảo sát, diện tích canh tác của mỗi hộ tương đối lớn, số lô trên đầu hộ tương đối nhỏ, và diện tích mỗi lô tương đối lớn. Tại 2 địa phương này, thời gian hộ canh tác lô đất tương đối lâu. Mức độ rủi ro về mất rừng trong canh tác cà phê cao hơn so với các hộ tại Đắk Lắk và Gia Lai nhưng thấp hơn các hộ tại Sơn La.
- Các hộ tại Lâm Đồng có diện tích đất cà phê nhỏ hơn so với các hộ tại Kon Tum, tuy nhiên mức độ tập trung về đất đai lớn hơn: Các hộ tại Lâm Đồng có ít lô đất hơn và khoảng cách của lô đất canh tác tới rừng.

## 7. Khả năng đáp ứng các yêu cầu EUDR của nông hộ

---

Khoảng 40% sản lượng cà phê của Việt Nam hiện được xuất khẩu vào EU. Đáp ứng với các yêu cầu của EUDR có vai trò sống còn đối với ngành cà phê Việt Nam. Như đã đề cập ở trên các yêu cầu quan trọng nhất của EUDR bao gồm (a) Tuân thủ với các yêu cầu của quốc gia sản xuất, (b) Quá trình sản xuất không gây tổn hại tới rừng và (c) Chuỗi cung có thể truy xuất tới tận lô đất canh tác. Tập trung vào khâu sản xuất của nông hộ, báo cáo này đánh giá khả năng đáp ứng của hộ với EUDR. Số nông hộ tham gia khảo sát nhỏ (95 hộ) và chưa đủ phản ánh toàn bộ các nét chính trong sản xuất của toàn bộ các hộ tham gia sản xuất trong ngành cà phê. Tuy nhiên, các kết quả khảo sát cũng giúp phân tích một phần thực trạng của các hộ sản xuất và từ đó giúp đánh giá được một số khía cạnh về khả năng đáp ứng của hộ với EUDR.

Chính phủ Việt Nam và các doanh nghiệp trong ngành cà phê đã và đang có nhiều nỗ lực để đáp ứng EUDR. Tháng 8 năm 2023 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ban hành Khung kế hoạch hành động thích ứng với EUDR trong đó trọng tâm vào các cơ chế, chính sách có mục tiêu giám sát các vùng rủi ro cao về mất rừng. Khung kế hoạch cũng yêu cầu các địa phương thành lập nhóm công tác cấp tỉnh để triển khai các hoạt động thích ứng và bố trí

nguồn lực thực hiện...<sup>20</sup> Trên tinh thần này, nhiều địa phương đã triển khai kế hoạch thích ứng.<sup>21</sup> Một số tổ chức phát triển cũng phối hợp với hiệp hội và các bên tham gia chuỗi cung xuất khẩu, bao gồm các công ty để thực hiện các hoạt động phổ cập thông tin, tập huấn cho các bên tham gia chuỗi về các yêu cầu của EUDR. Khảo sát này đưa ra một số câu hỏi để đánh giá tiếp cận thông tin của hộ về EUDR. Phần tiếp theo là kết quả của khảo sát về mức độ tiếp cận thông tin của hộ.

## 7.1. Tiếp cận thông tin của hộ về các yêu cầu của EUDR

Hơn một nửa số hộ tham gia khảo sát cho biết “đã nghe” về EUDR với nguồn cung cấp thông tin chính là từ tivi và các đại lý. Tuy nhiên, khi được hỏi sâu về các yêu cầu của EUDR hầu hết các hộ không nắm được các yêu cầu này là gì. Điều này cho thấy mức độ tiếp cận thông tin về EUDR của hộ còn hạn chế đặc biệt về khía cạnh các yêu cầu cụ thể của EUDR đối hoạt động sản xuất của mình. Từ thông tin khảo sát hộ cho thấy một số điểm quan trọng sau:

- Không phải toàn bộ các hộ trong ngành cà phê đều có cà phê xuất khẩu sang EU. Điều này có nghĩa không phải tất cả các hộ trong ngành đều cần phải biết và cần tuân thủ với EUDR. Hộ không tham gia vào chuỗi cung xuất khẩu đi EU có thể “đã nghe” về EUDR tuy nhiên do không có sản phẩm xuất khẩu sang EU hộ có thể không quan tâm tới thông tin sâu. Điều này có thể phần nào giải thích mức độ tiếp cận thông tin về EUDR hạn chế của hộ.
- Các kênh chuyển tải thông tin về EUDR bao gồm các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, hội thảo, các hoạt động tập huấn... Gần một nửa số hộ nằm trong khảo sát “chưa nghe” về EUDR chứng tỏ thông tin vẫn chưa được phổ cập tốt tới cấp cộng đồng.
- Tivi và đại lý hiện là các kênh hiệu quả nhất với hộ trong việc tiếp cận với thông tin về EUDR. Các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho hộ về EUDR trong tương lai nên chú trọng tới các kênh này.
- Truyền thông nâng cao nhận thức cho hộ về EUDR nên tập trung cả vào khía cạnh các yêu cầu cụ thể của EUDR đối với các hoạt động của hộ, sử dụng các hình ảnh, ngôn ngữ hộ dễ tiếp cận, tránh sử dụng ngôn ngữ kỹ thuật.

## 7.2. Hộ tuân thủ pháp luật của Việt Nam

EUDR đòi hỏi các bên tham gia chuỗi tuân thủ với toàn bộ yêu cầu của pháp luật Việt Nam. Tại khâu nông hộ, điều này có nghĩa rằng hộ sản xuất cà phê cần đáp ứng toàn bộ các yêu cầu pháp lý trong sử dụng đất. Từ kết quả của khảo sát 95 hộ tham gia sản xuất, một số điểm đáng chú ý nhưng sau:

- Khoảng 70% số hộ tham gia khảo sát đã có giấy CNQSDĐ (sổ). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng đảm bảo tính hợp pháp của hộ trong việc sử dụng đất.
- 20% các hộ tham gia khảo sát hiện canh tác trên các mảnh đất được gia đình cho. Các diện tích này hiện chưa có sổ bởi phần đất chia hiện là một phần trong mảnh đất mà hiện bố mẹ giữ sổ; một số mảnh của bố mẹ vẫn chưa có giấy. Một phần diện tích nằm trong phần đất bố mẹ chia con con đã được chính quyền địa phương thực hiện các công việc đo đạc, lưu trữ hồ sơ, đã có trích lục bản đồ. Tuy nhiên chính quyền địa phương còn thiếu kinh phí để thực hiện việc cấp sổ

<sup>20</sup> Quy định không gây mất rừng EU: Bộ Nông nghiệp hướng dẫn triển khai Khung Kế hoạch hành động thích ứng

<sup>21</sup> Một số tỉnh đã triển khai thực hiện, ví dụ như: Lâm Đồng: Thích ứng sản xuất không gây mất rừng của EU; Tăng cường triển khai kế hoạch hành động thích ứng với Quy định không gây mất rừng của EU; Đắk Nông chủ động đáp ứng quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu | Báo Nhân Dân điện tử

cho hộ. Việc đáp ứng EUDR đòi hỏi hộ cần có bằng chứng xác nhận hộ là chủ thể hợp pháp khi canh tác trên này. Nếu quá trình sử dụng đất không xảy ra tranh chấp và đất được sử dụng đúng với mục đích thì hộ có thể dễ dàng có xác nhận của chính quyền địa phương về tính hợp pháp của lô đất canh tác.

- 10% đất hộ đang canh tác chưa có sổ, bao gồm các loại đất hộ mua theo hình thức phi chính thức (ví dụ thông qua giấy viết tay) hoặc đất hộ khai hoang trước đó nhưng chưa có đủ cơ sở pháp lý để xin cấp giấy chứng nhận (ví dụ đất xâm lấn, đất rừng...). Cà phê sản xuất trên các diện tích đất đặc biệt là đất xâm lấn không thể đáp ứng được các yêu cầu của EUDR.

### 7.3. Hộ đáp ứng với yêu cầu về chống mất rừng

Theo EUDR hộ cần cung cấp thông tin và bằng chứng về vị trí địa lý lô đất sản xuất. Với thực trạng canh tác của các hộ như hiện nay, đáp ứng yêu cầu này cho thấy tồn tại sau:

- Thông tin về vị trí địa lý của lô đất hộ đang canh tác không khó để thu thập nếu hộ điện thoại thông minh có định vị và được hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên một số thiếu các điều kiện này. Hiện một số tổ chức và công ty đang hỗ trợ hộ thu thập thông tin về tọa độ địa lý của lô đất sản xuất. Các sáng kiến và nỗ lực này cần được nhân rộng, đảm bảo toàn bộ các diện tích cung cà phê cho thị trường EU có thông tin về tọa độ địa lý của lô đất sản xuất. Phương án khả thi nhất là công ty hỗ trợ hộ thực hiện việc thu thập thông tin về vị trí của lô đất.
- Tại một số nơi, tọa độ địa lý thực tế của lô đất hộ đang canh tác khác với thông tin trong sổ mà hộ đang nắm giữ (ví dụ ranh giới thực tế không giống với ranh giới trong sổ). Sự «vênh» về thông tin có thể do một số nguyên nhân, trong đó có thể là do quá trình đo đạc thực địa để cấp sổ cho hộ sai sót, số liệu không sát thực tế. Đáp ứng với EUDR đòi hỏi chính quyền địa phương cần giải quyết việc «vênh» thông tin này. Tồn tại này không được giải quyết sẽ làm hộ không đáp ứng được EUDR.
- Khoảng cách từ lô đất sản xuất tới bìa rừng là một trong những tiêu chí xác định về tính rủi ro trong các hoạt động sản xuất cà phê trong mối liên quan tới tài nguyên rừng. Khoảng cách càng ngắn thì mức độ rủi ro càng lớn và ngược lại. Trong báo cáo này các lô đất cách rừng dưới 300 m được cho là có rủi ro cao, từ 300 tới 500 m là rủi ro trung bình, trên 500 m là rủi ro thấp. Trong các hộ khảo sát, có 10% số lô đất canh tác của hộ có rủi ro cao. Tuy nhiên, hầu hết các lô đất này đã có sổ, một số là đất của gia đình chia đã được sử dụng ổn định lâu dài. Điều này làm cho mức độ rủi ro của các lô đất này trong mối quan hệ với mất rừng giảm đi nhiều.
- Toàn bộ các lô đất trồng cà phê của hộ là đất được sử dụng đã được tương đối lâu (thông thường 10-20 năm). Rủi ro trong việc hộ canh tác trên các diện tích rừng chuyển đổi tính từ thời điểm 31/12/2020 không tồn tại.

### 7.4. Hộ đáp ứng với các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc

Thực trạng các hoạt động thu hái và bán sản phẩm tại nông hộ cho thấy một số khó khăn để thực hiện truy xuất. Cụ thể, nhiều hộ không thực hiện việc ghi chép, bao gồm ghi chép lượng thu hái từ các lô đất khác nhau và ghi chép thông tin cụ thể về số lần bán. Ngoài ra, hộ trộn lẫn nguồn thu từ các lô đất khác nhau và không lưu thông tin rõ ràng về số lần bán. Đất sản xuất cà phê của các hộ tương đối phân tán, đặc biệt tại Sơn La với bình quân mỗi hộ có 3-4 mảnh đất canh tác, việc thiếu ghi

chép và hệ thống giúp tách riêng các luồng cung từ các lô khác nhau sẽ gây khó khăn cho hoạt động truy xuất tới từng lô đất sản xuất.

## 7.5. Khả năng đáp ứng EUDR trong nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào

Kết quả khảo sát cho thấy có một số khác biệt về khả năng đáp ứng EUDR giữa nhóm hộ người Kinh (65 hộ tham gia khảo sát) và các hộ đồng bào (30 hộ).

### Về khía cạnh đáp ứng các yêu cầu pháp lý của quốc gia sản xuất

Có sự khác biệt cơ bản giữa nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào đặc biệt trong khâu sử dụng đất. Khảo sát cho thấy 82% số hộ người Kinh đã có giấy CNQSDĐ, trong khi con số này của các hộ đồng bào chỉ là 55%. Điều này cho thấy mức độ đáp ứng về quy định sử dụng đất của các người Kinh cao hơn các hộ đồng bào. Đối với các lô đất chưa có sổ thuộc nhóm đất hộ gia đình cho (41% trong tổng số lô của các hộ đồng bào khảo sát, 9% trong tổng số lô của các hộ người Kinh), đây thường là các lô đất đã được các hộ sử dụng lâu dài do vậy việc xin xác nhận về tính pháp lý của hộ khi canh tác trên các lô đất này từ chính quyền địa phương nhìn chung sẽ không khó khăn. Tuy nhiên, so với các hộ người Kinh các hộ đồng bào dân tộc sẽ cần đầu tư về thời gian và công sức để xin xác nhận của chính quyền địa phương.

### Về khía cạnh rủi ro về mất rừng

Khoảng cách từ lô đất sản xuất tới rừng của nhóm hộ người kinh (9,9 km) lớn hơn nhiều so với nhóm các hộ đồng bào (4,6 km). Điều này cho thấy mức độ rủi ro về mất rừng trong sản xuất cà phê của các hộ đồng bào cao hơn so với hộ người Kinh.

Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, khoảng cách từ lô đất sản xuất tới rừng chỉ là một trong những yếu tố trong việc xác định rủi ro trong canh tác cà phê và mất rừng. Các yếu tố khác có thể sử dụng để phân loại và đánh giá rủi ro về mất rừng bao gồm ranh giới pháp lý và vật lý giữa lô đất sản xuất và rừng, năng lực bảo vệ rừng của chủ rừng, lịch sử các hành vi xâm lấn, nhu cầu sinh kế của người dân từ các hoạt động liên quan tới rừng, các hoạt động canh tác của nông hộ có nguy cơ gây mất rừng, ví dụ như đốt rác, đốt cỏ... Khảo sát thực hiện với các hộ người Kinh và các hộ đồng bào chưa đánh giá được về các khía cạnh này.

### Khía cạnh truy xuất nguồn gốc

Số lô đất canh tác cà phê của mỗi hộ đồng bào lớn gần gấp đôi số lô đất của mỗi hộ người Kinh. Điều này có nghĩa rằng việc truy xuất nguồn gốc đối với các hộ đồng bào khó khăn hơn đối với các hộ người Kinh. Lô đất canh tác lớn, số lô ít là điều kiện thuận lợi cho các hộ người Kinh (so với các hộ đồng bào) trong việc đáp ứng các yêu cầu về xác định vị trí địa lý của lô đất sản xuất. Đất tập trung cũng giúp các hộ Kinh dễ dàng đáp ứng các yêu cầu về truy xuất hơn so với các hộ đồng bào.

Một trong những yếu tố có thể dẫn đến những khác biệt lớn giữa các hộ người Kinh và hộ đồng bào tham gia khảo sát là toàn bộ các hộ tại Sơn La tham gia khảo sát là các hộ đồng bào (Thái). Tại đây, các yếu tố về đất đai của hộ sử dụng để trồng cà phê, thu nhập của hộ từ cà phê (và các nguồn khác) so với các hộ tại vùng Tây Nguyên có rất nhiều khác biệt. Tuy vậy, chỉ có 8 hộ tại Sơn La tham gia khảo sát. Số hộ đồng bào còn lại (22 hộ) là từ khu vực Tây Nguyên. Nói cách khác, các khác biệt giữa nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào không chỉ có nguyên nhân là do toàn bộ các hộ tại Sơn La tham

gia khảo sát là các hộ đồng bào. Thông tin từ 22 hộ đồng bào vùng Tây Nguyên là nguồn thông tin đầu vào quan trọng cho phép nhận biết được sự khác biệt giữa 2 nhóm hộ tham gia khảo sát.

## 7.6. Khả năng đáp ứng EUDR trong các hộ tại các địa phương khác nhau

Kết quả khảo sát các hộ trồng cà phê cũng cho thấy một số khía cạnh khác nhau giữa các địa phương khảo sát về khả năng hộ đáp ứng với các yêu cầu của EUDR. Sự khác nhau này chủ yếu có liên quan tới tính pháp lý của lô đất sản xuất và thực trạng sử dụng đất trồng cà phê tại các địa phương này. Trong các địa bàn khảo sát, Sơn La là nơi nguồn đất sản xuất phân tán mạnh. Đây cũng là địa phương có rủi ro trong việc canh tác cà phê và mất rừng lớn nhất so với các địa phương khác nằm trong khảo sát. Với các đặc điểm này, Sơn La sẽ là địa phương gặp nhiều khó khăn nhất trong việc đáp ứng với các yêu cầu của EUDR. Ngược lại, Đắk Lắk là địa bàn có các diện tích cà phê được canh tác ổn định nhất. Đất đai ở đây cũng tập trung nhất. Rủi ro về sản xuất cà phê và mất rừng tại Đắk Lắk được đánh giá qua khoảng cách từ lô đất canh tác với bì rừng là nhỏ nhất. Đây cũng là địa bàn nơi các hộ sẽ gặp ít khó khăn nhất trong việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR.

Kon Tum và Đắk Nông có những nét tương đồng nhau trong việc sử dụng đất – diện tích đất trồng cà phê của mỗi hộ tương đối lớn, số lô đất của mỗi hộ tương đối nhỏ. Thời gian hộ sử dụng các lô đất tương đối lâu. Tuy nhiên, rủi ro về mất rừng do trồng cà phê tại các tỉnh này cao hơn so với Đắk Lắk và Gia Lai và việc đáp ứng với EUDR sẽ khó khăn hơn so với các hộ tại Đắk Lắk.

Những so sánh trên đây chỉ có ý nghĩa tương đối. Trong số hộ khảo sát nói riêng và trong các hộ tham gia trồng cà phê nói chung có nhiều hộ đồng bào hiện đang canh tác cà phê ổn định hơn và có trình độ canh tác tốt hơn so với các hộ người Kinh. Các hộ đồng bào này gặp ít khó khăn hơn so với các hộ người Kinh khi đáp ứng EUDR. Tương tự, các địa phương được đánh giá sẽ gặp phải khó khăn lớn nhất trong việc đáp ứng với EUDR cũng sẽ có các hộ đáp ứng với các yêu cầu EUDR tốt hơn rất nhiều so với một số hộ tại các địa phương được cho là đáp ứng EUDR thuận lợi nhất trong các địa bàn khảo sát. Mặc dù vậy, các khía cạnh khác nhau trong khả năng đáp ứng EUDR giữa nhóm hộ người Kinh và nhóm hộ đồng bào, giữa các địa phương thực hiện khảo sát cũng cho thấy phần nào thực trạng trong khả năng đáp ứng của các hộ canh tác cà phê đối với EUDR theo thành phần dân tộc và địa phương.

## 8. Kết luận

Báo cáo này tập trung thông tin vào các hoạt động sản xuất cà phê của hộ, bao gồm các khía cạnh về tiếp cận đất đai, thu hái sản phẩm, cách thức thu hái và bán đầu ra sản phẩm. Báo cáo thực hiện trong bối cảnh ngành cà phê đang hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới, với các yêu cầu của thị trường ngày càng chặt chẽ hơn về khía cạnh hợp pháp và bền vững, bao gồm cả yêu cầu gần đây nhất của EU về cà phê không gây mất rừng. Báo cáo trả lời câu hỏi các hộ trồng cà phê tại Việt Nam đáp ứng như thế nào với các yêu cầu của EUDR.

Thực trạng sản xuất cà phê của các hộ cho thấy nhiều vấn đề tại cấp hộ cần giải quyết để đáp ứng với các yêu cầu của EUDR. Các vấn đề này tồn tại trong các khâu khác nhau, đặc biệt tại khâu sử dụng đất của hộ. Thiếu các bằng chứng minh chứng hộ là chủ thể hợp pháp trong sử dụng đất, hộ tuân thủ với pháp luật về đất đai trong sử dụng đất, thiếu thông tin về địa chỉ lô đất sản xuất, khoảng cách nhỏ từ lô đất sản xuất tới rừng hoặc lô đất sản xuất nằm trên diện tích đất được quy hoạch là đất lâm nghiệp... là những tồn tại chủ yếu trong khâu này. Bên cạnh đó, hiện còn thiếu hệ thống truy xuất

trong khâu thu hái lưu trữ sản phẩm và trong các hoạt động bán sản phẩm của hộ. Các tồn tại này cản trở sự tuân thủ của hộ đối với các yêu cầu EUDR.

Báo cáo cũng cho thấy có một số nét khác biệt về khả năng của các hộ trong việc đáp ứng với EUDR theo thành phần dân tộc và theo địa phương. Nhìn chung, các hộ người Kinh có một số lợi thế hơn so với các hộ đồng bào dân tộc trong việc đáp ứng Quy định này. Các hộ tại các địa phương như Đắk Lắk, Gia Lai sẽ ít gặp khó khăn hơn so với các hộ tại Sơn La và Kon Tum khi đáp ứng với các yêu cầu của EUDR.

Để đáp ứng với yêu cầu của thị trường, hộ cần sự hỗ trợ đặc biệt từ các bên liên quan, đặc biệt là từ các bên liên quan hiện đang tham gia trong chuỗi cùng với hộ. Các hỗ trợ bao gồm tuyên truyền tập huấn, quảng bá thông tin, đặc biệt là hỗ trợ hộ trong việc thực hiện các hoạt động truy xuất. Tập huấn, hỗ trợ cho hộ cần đảm bảo thông tin và kiến thức gần nhất với hộ, để hộ có thể dễ dàng tiếp cận. Các bên tham gia chuỗi cung, đặc biệt là các doanh nghiệp tham gia liên kết với hộ cần xác định hộ là một hợp phần không thể tách rời trong mô hình kinh doanh của mình từ đó xác định việc giúp đỡ hộ trong việc đảm bảo hộ tuân thủ với luật pháp và thực hiện các hoạt động truy xuất là trách nhiệm doanh nghiệp. Các cơ quan quản lý cấp địa phương cần giúp hộ trong việc xác định nguồn gốc đất đai, thông tin nền về tình trạng tài nguyên rừng và các hỗ trợ cần thiết khác về mặt thông tin, công nghệ nhằm đảm bảo hộ đáp ứng được với các yêu cầu trong các quy định mới của thị trường.

Thông tin và các hình thức hỗ trợ hộ trong việc đáp ứng EUDR cần quan tâm tới yếu tố khác biệt về thành phần dân tộc của các hộ trồng cà phê và về yếu tố địa phương. Nhìn chung, các hộ đồng bào và các địa phương như Sơn La là những nhóm và địa phương cần được ưu tiên nhiều hơn về thông tin và nguồn lực so với các hộ người Kinh và các địa phương khác. Việc tập trung nguồn lực hỗ trợ các nhóm hộ và các địa phương này sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cho các hộ và các địa phương này, nhằm giảm bớt khó khăn hơn cho các hộ và giảm rủi ro trong việc bị loại bỏ khỏi chuỗi cung ứng.

Mặc dù không phải tất cả các hộ trong ngành cà phê đều phải đáp ứng yêu cầu EUDR, truy xuất nguồn gốc dần trở thành yêu cầu bắt buộc của các thị trường và điều này đòi hỏi hộ phải thay đổi các hoạt động canh tác hiện nay theo hướng thực hiện được truy xuất. Các thay đổi này đòi hỏi việc đầu tư về thời gian, công sức và nguồn lực của hộ. Để hộ thực hiện được điều này cần có sự chung tay giúp đỡ của cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan quản lý.

## Phụ lục 1.

### Một số thông tin so sánh dân tộc Kinh – đồng bào

Đặc điểm	Kinh	Dân tộc
Số hộ	65	30
Trình độ học	Cấp 3 trở lên: 35, bao gồm 10 trung cấp trở lên	Dân tộc chính: Chu ru, Katu, Thái (và một số dt khác) Trình độ học vấn: Cấp 1-2 chủ yếu (22/30). Còn lại cấp 3 (7), Trung cấp (1)
Tham gia HTX	16 (49 không tham gia)	1 (29 không tham gia)
Tổng diện tích canh tác cf của hộ	1,98	1,76
Số lô bình quân	1,5	2,7
Diện tích lô 1 (ha)	1,29	1
Khoảng cách tới rừng lô 1 (km)	9,9	5,6
Tính pháp lý lô đất (lô 1)	Có giấy: 56 Chưa có giấy, bao gồm đất gia đình cho: 8 Viết tay: 1	Có giấy: 15 Không có 15, chủ yếu là đất gia đình cho
Số năm canh tác	21	17,4
Trồng xen hồ tiêu (lô 1)	29	2
Trồng xen sầu riêng (lô 1)	31	1
Số hộ có lô 2	24	23
Diện tích bq lô 2 (ha)	1	0,59
Khoảng cách tới rừng (lô 2)	9,8	4,7
Tính pháp lý (lô 2)	Có giấy chứng nhận: 18 Chưa: 6, bao gồm đất gia đình cho (viết tay 1)	Có chứng nhận: 12, chưa (toàn bộ đất gia đình cho): 11
Số năm canh tác (lô 2)	20,3	16,7
Trồng xen hồ tiêu (lô 2)	6	2
Trồng xen sầu riêng (lô 2)	8	1
Lô 3: Số hộ có	13	16
Diện tích lô 3	1,37	0,37
Khoảng cách tới rừng	9,4	4,4, trong đó có 7 mảnh có khoảng cách dưới 1 km, bao

		gồm 3 mảnh khoảng cách 0 km (năm giáp bìa rừng)
<b>Tính pháp lý lô đất</b>	Có chứng nhận: 8 Chưa có chứng nhận: 5	Có giấy cn: 8 – trong số này có 3 lô đất khoảng cách từ rừng 0 km. Có thể đây là diện tích đất rừng được giao cho hộ, và hộ hiện đang trồng cà phê  Đất của hộ gia đình cho: 8
<b>Số năm canh tác</b>	20,1	14,4
<b>Trồng xen tiêu (lô 3)</b>	1	0
<b>Trồng xen sầu riêng (lô 3)</b>	4	0
<b>Phân bón (đợt 1)</b>	100	100%
<b>Phân bón (đợt 1): mua ở đâu: chủ yếu đại lý</b>		Đại lý chủ yếu
<b>Hình thức trả tiền (đợt 1)</b>	Trà ngay: 59 Trà chậm (6), bao gồm có lãi suất (4) và không (2) Trà chậm: 4-12 tháng	Trà ngay: 11/30 Trà chậm: 19, trong đó có lãi suất: 10, không lãi suất: 9 Thời gian trả chậm trung bình 8 tháng, trong đó 7 hộ thời gian trả chậm trong vòng 1 năm (12 tháng).
<b>Bón đợt 2 (hộ)</b>	61	29
<b>Tổng thu của hộ (tất cả các nguồn)</b>	806,6 triệu	641,1
<b>Tổng thu từ cà phê</b>	593 triệu	582,4
<b>Nguồn thu từ cà phê /tổng thu</b>	74,6%	87,6
<b>Số hộ vay vốn</b>	43	23
<b>Số hộ được tuấn huấn (đợt 1)</b>	37	18
<b>Tiếp cận thông tin EUDR</b>	29 hộ chưa nghe về EUDR	13 hộ chưa nghe về EUDR

## Phụ lục 2. Thông tin cơ bản về canh tác cà phê tại nông hộ tại các địa bàn khảo sát.

### Một số thông tin về hộ trồng cà phê tại Đắk Lắk

Trong mẫu khảo sát (95 hộ tổng số) có 24 hộ thuộc tỉnh Đắk Lắk. Hầu hết (20 hộ) tại đây không tham gia HTX. Bình quân mỗi hộ có 1,92 ha cà phê với số lô đất trung bình của mỗi hộ là 1,5 lô. Trong 24 hộ này, 17 hộ chỉ có 1 lô cà phê. Điều này cho thấy mức độ tập trung đất đai của hộ là rất lớn. Diện tích bình quân của lô đất 1 của hộ là 0,97 ha. Hầu hết (21/24 hộ) đã có giấy CNQSDĐ. Toàn bộ các hộ trồng xen tiêu và sầu riêng vào lô đất thứ nhất của mình hiện đang được canh tác cà phê. Trong 24 hộ khảo sát chỉ có 7 hộ có lô đất thứ 2 hiện đang được trồng cà phê, với diện tích trung bình 1,0 ha/lô. Tương tự, các lô này hiện tại cũng được trồng xen canh tiêu và sầu riêng. Thu nhập từ cà phê bình quân của mỗi hộ là 624,3 triệu đồng/hộ, chiếm 71,7% trong tổng thu nhập hàng năm (982,2 triệu) của hộ.

### Một số thông tin về các hộ trồng cà phê tại Sơn La

Tổng số hộ tham gia khảo sát là 8, toàn bộ là các hộ đồng bào Thái. Trong 8 hộ này có 4 hộ hiện đang liên kết với công ty cà phê để sản xuất cà phê bền vững. Không có hộ nào hiện tham gia HTX.

Diện tích cà phê bình quân của mỗi hộ là 1,3 ha, nhỏ hơn nhiều so với diện tích của hộ tại Đắk Lắk. Bình quân, mỗi hộ có 4,25 lô đất trồng cà phê, cao hơn 2,8 lần số lô của các hộ tại Đắk Lắk.

Lô đất 1 hiện đang được hộ trồng cà phê có diện tích bình quân 0,37 ha, tương đương 25,5% diện tích lô 1 của các hộ tại Đắk Lắk. Khoảng cách từ lô đất này tới các diện tích rừng dưới 1 km, trong đó có 4 mảnh (trên tổng số 8 mảnh đang được các hộ trồng cà phê) có khoảng cách tới rừng là 0 km (nằm giáp bìa rừng).. Trong 8 lô này, 6 lô hộ đã có giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên hiện chưa rõ giấy CNQSDĐ này được cấp cho đất lâm nghiệp hay đất nông nghiệp hoặc đất trồng cây lâu năm. Hầu hết (7/8) hiện chưa có trồng xen (1 lô còn lại trồng xen mật). Ba trong số 8 lô này hiện đang nằm trong hoạt động phát triển cà phê bền vững hiện đang liên kết với công ty.

Toàn bộ các hộ (8 hộ) có lô đất thứ 2 hiện đang được trồng cà phê. Diện tích lô thứ 2 rất nhỏ, trung bình chỉ là 0,27 ha. Một nửa số lô này (4 lô) có khoảng cách tới rừng dưới 1 km. Một nửa còn lại có khoảng cách tới rừng là 0 km. 7/8 lô này đã có giấy CNQSDĐ. 2 trong số 8 lô này đang được hộ trồng xen nhãn. 5 trong số 8 lô hiện đang tham gia chứng chỉ.

Tất cả 8 hộ đều có lô thứ 3 cũng đang được trồng cà phê với diện tích bình quân 0,28 ha/lô. Hầu hết (7/8) các lô đã có giấy CNQSDĐ. 3/8 số lô hiện đang tham gia sản xuất cà phê bền vững.

6/8 hộ có lô thứ 4 trồng cà phê. Diện tích bình quân 0,27 ha/lô. 4 lô trong số này đang tham gia sản xuất cà phê có chứng chỉ.

3/8 hộ có lô thứ 5 đang trồng cà phê với diện tích 0,13 ha/lô.

Hầu hết các hộ bón phân 2 đợt cho các lô cà phê của mình. Ít hộ (3/8) bón phân đợt 3.

6/8 hộ trả lời khảo sát không nhớ hộ sử dụng thuốc BVTV là loại thuốc gì.

Trung bình hàng năm hộ có 189,1 triệu từ bán cà phê. Nguồn thu này chiếm 96% trong tổng nguồn thu của hộ. Trong 8 hộ khảo sát, 4 hộ (50%) có nguồn thu duy nhất từ cà phê. Nguồn thu này thấp hơn nhiều so với các hộ ở vùng Tây Nguyên.

50% số hộ (4 hộ) hiện đang vay vốn, với mức vốn vay bình quân 45 triệu/hộ, thấp hơn nhiều so với mức vay của các hộ tại Tây Nguyên.

Hầu hết (7/8) hộ đã được tham gia tập huấn, chủ yếu là về các biện pháp canh tác cà phê. 6/8 hộ đã nghe về EUDR.

### **Một số thông tin về hộ trồng cà phê tại Đắc Nông**

Tổng số 13 hộ tham gia khảo sát, toàn bộ là người Kinh. Hầu hết (12/13) hộ không tham gia HTX.

Diện tích cà phê của mỗi hộ tương đối lớn, 2,2 ha /hộ. Đất đai tương đối tập trung với mỗi hộ 1,7 lô.

Diện tích lô 1 của hộ gần 1,2 ha. Khoảng cách từ lô tới rừng là 3,5 km. Hầu hết (12/13) các hộ đã có giấy CNQSDĐ.

Trong 13 lô đất thứ nhất hộ đang trồng cà phê, 7 lô đang được trồng xen hồ tiêu, 5 lô đang trồng xen sầu riêng. Một số hộ cũng trồng xen các loại cây khác như mắc ca, măng cụt, điều.

Trong 13 hộ chỉ có 6 hộ có lô 2 hiện đang trồng cà phê. Diện tích lô 0,88 ha/lô. 5/6 lô này đã có giấy CNQSDĐ. Chỉ có duy nhất 1 hộ trồng xen tiêu trên lô 2.

Có 3 trong số 13 hộ có lô 3, với diện tích trung bình 1,5 ha/lô. 2 lô trong số này đã có giấy CNQSDĐ. Hộ có trồng xen sầu riêng trên 2 lô.

Hầu hết các hộ đều bón phân 3 lần cho các vườn cà phê của mình. Một số hộ còn bón lần 4 và 5.

Bình quân mỗi năm mỗi hộ có 539,8 triệu đồng thu từ cà phê, cao hơn nhiều so với các hộ tại Sơn La. Nguồn thu này chiếm 77,2% trong tổng nguồn thu của hộ. Hầu hết các hộ đều có các nguồn thu khác, chủ yếu là từ các loại nông sản khác (213,7 triệu /hộ bình quân).

Toàn bộ các hộ nằm trong khảo sát không vay vốn. Các hoạt động đầu tư chủ yếu do nguồn vốn từ hộ.

Hầu hết các hộ đã được tham gia tập huấn về các biện pháp canh tác. Chưa hộ nào nghe nói về EUDR.

### **Các hộ canh tác cà phê tại Kon Tum (8 hộ, toàn bộ người Kinh)**

Diện tích cà phê bình quân của các hộ rất lớn, 4,8 ha/hộ. Trong số này có hộ có diện tích 10,5 ha.

Số lô đất bình quân của hộ là 1,85.

Diện tích lô 1 của hộ là 2 ha. Khoảng cách bình quân từ lô 1 tới rừng là 5,3 km.

Hầu hết (7/8) lô đất đã có giấy CNQSDĐ. Một lô còn lại là do đất của gia đình chia cho. 2 trong số các lô này đang được sử dụng để sản xuất cà phê bền vững, nằm trong khuôn khổ hợp tác với công ty Vĩnh Hiệp.

3/8 lô đất hiện nay đang trồng cà phê có trồng xen canh sầu riêng. Một lô có trồng xen hồ tiêu.

4/8 hộ khảo sát có lô thứ 2 hiện đang trồng cà phê. Diện tích bình quân mỗi lô là 1,36 ha. 3 trong số 4 lô này đã có giấy chứng nhận sử dụng đất. Lô còn lại do gia đình cho. 1 lô trong số này có trồng xen canh hồ tiêu và sầu riêng.

3/8 hộ khảo sát có lô 3 trồng cà phê. Diện tích bình quân của lô này là 1,6 ha. 2 trong số 3 lô này chưa có giấy CNQSDĐ. Trong 3 lô này, 1 lô có khoảng cách tới rừng là 0 km, 2 lô còn lại có khoảng cách lần lượt là 0,4 km và 5 km. Tại lô 3, không hộ nào có các hoạt động xen canh.

Không hộ nào nằm trong khảo sát có nhiều hơn 3 lô đất trồng cà phê.

Mặc dù có 2 hộ hiện đang tham gia hoạt động sản xuất cà phê bền vững cùng với công ty Vĩnh Hiệp, tuy nhiên 7/8 hộ tham gia khảo sát trả lời chưa biết gì về cà phê có chứng chỉ. Một hộ còn lại cho biết đã từng tham gia sản xuất cà phê bền vững, tuy nhiên hiện tại đã chấm dứt vì “Thu tục rườm rà, cán bộ tư vấn nửa vời, thuê người làm nên không tuân thủ kỹ thuật theo hướng dẫn được”

Tất cả 8 hộ bón phân 3 đợt cho các vườn cà phê của mình. 6 hộ bón đợt 4, trong đó có 2 hộ bón đạm cá và phân hữu cơ, còn lại là phân hóa học. 4 hộ bón đợt 5, bao gồm 2 hộ sử dụng phân hóa học, 2 hộ sử dụng phân vi sinh.

Nguồn thu từ cà phê bình quân mỗi năm của hộ là 1 tỷ đồng, chiếm 75,5% trong tổng nguồn thu của hộ. Một số hộ có nguồn thu từ chăn nuôi và lương từ nhà nước.

Trong 8 hộ khảo sát chỉ có 1 hộ vay vốn. 3 hộ đã được tiếp cận với các lớp tập huấn, toàn bộ từ công ty Vĩnh Hiệp. 5 hộ đã nghe về EUDR nhưng không biết nội dung cụ thể.

### **Các hộ canh tác cà phê tại Lâm Đồng (22 hộ)**

Tổng số 22 hộ tham gia khảo sát, bao gồm 9 hộ người Kinh, còn lại là các hộ đồng bào (toàn bộ là dân tộc Chu Ru).

Hiện không có hộ nào tham gia khảo sát là thành viên của HTX. 11 hộ hiện nay đang tham gia liên kết với công ty Tín Nghĩa để sản xuất cà phê có chứng chỉ. Với mỗi kg cà phê có chứng chỉ hộ được hỗ trợ thêm 100.000 đồng. Các hộ còn lại không tham gia.

Diện tích trồng cà phê bình quân mỗi hộ là 2,39 ha. Số lô đất bình quân mỗi hộ là 1,68 lô.

Đối với lô thứ nhất (lô 1) hiện đang sử dụng trồng cà phê, diện tích lô là 1,47 ha bình quân. Khoảng cách từ lô đất đến rừng bình quân là 4 km. 14/22 lô đất này đã có giấy CNQSDĐ. Các lô còn lại (8) chưa có giấy, bao gồm một số lô do gia đình chia cho.

Hiện 11 lô đất thuộc lô 1 của hộ đang được sử dụng để tham gia sản xuất cà phê có chứng chỉ. Toàn bộ các lô này nằm trong khuôn khổ hợp tác với công ty Tín Nghĩa.

Chưa có hộ nào thực hiện trồng xen với cà phê trên diện tích lô 1 của mình.

50% (11 hộ) số hộ khảo sát có lô 2 hiện đang trồng cà phê. Diện tích bình quân của lô này là 1 ha. 6 lô trong số này đã có giấy CNQSDĐ. Các lô còn lại là đất của gia đình cho. 8 trong số 11 lô 2 của hộ hiện đang tham gia hoạt động sản xuất cà phê bền vững.

Giống như tại lô 1, hiện chưa có hộ nào thực hiện việc xen canh trên lô 2.

Có 4 hộ tham gia khảo sát có lô 3 hiện đang trồng cà phê. Diện tích bình quân của mỗi lô là 1,27 ha. 3/4 lô này là đất của các hộ cho và chưa có giấy CNQSDĐ. Lô còn lại đã có giấy. 3 lô trong số này hiện đang tham gia sản xuất cà phê bền vững.

Không có hộ nào nằm trong khảo sát có nhiều hơn 3 lô đất trồng cà phê.

Tất cả các hộ đều bón phân đợt 1 và 2. Tuy nhiên chỉ có 14 hộ bón đợt 3.

Nguồn thu trung bình của hộ từ cà phê là 825,1 triệu đồng/hộ. Đây là nguồn thu chiếm 92,8% trong tổng nguồn thu của hộ. Một số hộ có nguồn thu khác từ các hoạt động buôn bán kinh doanh.

Hầu hết (15 hộ) có vay vốn, chủ yếu là để đầu tư sản xuất. Mỗi hộ vay khoảng 75 triệu bình quân.

Trong các hộ khảo sát, 7 hộ cho biết đã tham gia các lớp tập huấn.

Hầu hết các hộ chưa nghe về EUDR.

### **Các hộ sản xuất cà phê tại Gia Lai (12 hộ)**

Tổng số 12 hộ tham gia khảo sát, trong đó bao gồm 7 hộ người Kinh và 5 hộ người Bana.

Diện tích trồng cà phê bình quân của mỗi hộ là 1,87 ha, thấp hơn so với các hộ tại Lâm Đồng.

Số lô đất bình quân của mỗi hộ là 2,3 cao hơn nhiều so với các hộ tại Lâm Đồng. Điều này cho thấy các diện tích đất canh tác cà phê tại Gia Lai phân tán hơn Lâm Đồng và một số địa phương khác.

Tại lô 1 hộ đang trồng cà phê, diện tích bình quân mỗi lô là 1 ha. Trong toàn bộ lô 1 đang canh tác, chỉ có 4 lô có giấy CNQSDĐ. Còn lại là đất của hộ cho. 1 lô hộ mua hiện chỉ có giấy viết tay. Khoảng cách từ lô đất 1 tới rừng là 17,9 km.

9/12 lô đất (lô 1) hiện tại đang được sử dụng để sản xuất cà phê bền vững. Các hộ tham gia chương trình cùng với các công ty như Nestle, ACOM và Nhân Tùng.

Trên lô 1 có 5 hộ đã trồng xen sầu riêng vào các vườn cà phê của mình, trong đó có 1 hộ trồng xen cà sầu riêng và hồ tiêu. Trong 5 hộ này cũng có 2 hộ trồng xen mít và bơ.

Có 9 hộ nằm trong khảo sát có lô 2 hiện đang trồng cà phê. Diện tích của lô này là 0,6 ha. Trong 9 lô này có 3 lô có giấy CNQSDĐ. Còn lại là đất gia đình cho và giấy viết tay. 6 trong số 9 mảnh này hiện đang được sử dụng để sản xuất cà phê bền vững.

Có 2 hộ có các hoạt động trồng xen (hồ tiêu) trên lô đất của mình.

Trong các hộ khảo sát có 5 hộ trồng cà phê trên lô đất thứ 3. Diện tích bình quân của lô 3 nhỏ, khoảng 0,33 ha. 4 trong 5 lô đất này là đất của hộ gia đình cho và chưa có giấy CNQSDĐ. Một lô còn lại có giấy. Trong 5 lô này có 1 lô hiện đang được trồng xen hồ tiêu. Một lô khác đang được trồng sầu riêng.

Chỉ có 4 hộ có lô thứ 4 hiện đang được sử dụng để canh tác cà phê. Diện tích lô đất này là 0,55 ha, là đất của gia đình cho. Hiện hộ không trồng xen cây gì trên mảnh vườn này.

Thu nhập từ cà phê từ các hộ khảo sát chiếm 77% trong tổng nguồn thu của hộ. Bình quân mỗi năm hộ thu 589,4 triệu đồng từ nguồn cà phê. Trong số này có hộ không có nguồn thu, có thể là do hộ không chia sẻ thông tin với người thực hiện khảo sát.

Có 5 hộ vay vốn để đầu tư vào sản xuất cà phê. Khoản vay có giá trị bình quân 62 triệu đồng.

Hầu hết (11/12) hộ đã được tham gia các lớp tập huấn. 4 hộ chưa từng nghe nói về EUDR.